

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM TIN HỌC 12
CHỦ ĐỀ A: MÁY TÍNH VÀ XÃ HỘI TRI THỨC
GIỚI THIỆU TRÍ TUỆ NHÂN TẠO

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 10. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ lựa chọn một phương án.

Câu 1: Trí tuệ nhân tạo (AI) là gì?

- A. Khả năng của máy tính thực hiện các công việc cơ học.
- B. Khả năng của máy tính thực hiện các công việc trí tuệ của con người.**
- C. Khả năng của máy tính chơi trò chơi.
- D. Khả năng của máy tính xử lý dữ liệu nhanh hơn.

Giải thích: Trí tuệ nhân tạo (AI) là khả năng của máy tính thực hiện các công việc trí tuệ của con người như suy luận, học hỏi, và giải quyết vấn đề.

Câu 2: Sự kiện nào đánh dấu sự khởi đầu của lịch sử trí tuệ nhân tạo?

- A. Hội thảo tại MIT vào năm 1960.
- B. Hội thảo tại Stanford vào năm 1955.
- C. Hội thảo Dartmouth năm 1956.**
- D. Sự phát triển của hệ thống MYCIN vào

những năm 1970.

Giải thích: Lịch sử trí tuệ nhân tạo bắt đầu tại hội thảo Dartmouth năm 1956, với mục tiêu tạo ra các hệ thống có khả năng suy luận và giải quyết vấn đề như con người.

Câu 3: AI yếu được thiết kế để làm gì?

- A. Thực hiện các nhiệm vụ không cần sự can thiệp của con người.
- B. Tương tác tự nhiên với con người mà không cần trợ giúp.
- C. Giải quyết các vấn đề phức tạp trong nhiều lĩnh vực khác nhau.
- D. Ứng dụng vào các nhiệm vụ cụ thể và cần sự hỗ trợ của con người**

Giải thích: AI yếu tập trung vào các ứng dụng cụ thể và thường cần sự hỗ trợ của con người để hoạt động hiệu quả.

Câu 4: Một trong những thành tựu nổi bật của AI hiện đại là gì?

- A. Hệ thống MYCIN trong y học.
- B. Google Translate.
- C. AlphaGo của Google.**
- D. IBM Watson.

Giải thích: AlphaGo của Google là một thành tựu hiện đại của AI, thể hiện khả năng suy luận và giải quyết các vấn đề phức tạp trong trò chơi cờ vây.

Câu 5: Khả năng nào sau đây KHÔNG phải là đặc trưng của AI?

- A. Khả năng học.
- B. Khả năng nhận thức.
- C. Khả năng bay.**
- D. Khả năng hiểu ngôn ngữ

Giải thích: Khả năng bay không phải là đặc trưng của AI. Các đặc trưng của AI bao gồm khả năng học, nhận thức, suy luận, và hiểu ngôn ngữ.

Câu 6: Lĩnh vực nào nghiên cứu cách máy tính và con người giao tiếp với nhau?

- A. Học máy.
- B. Xử lý ngôn ngữ tự nhiên.**
- C. Thị giác máy tính.
- D. AI tạo sinh.

Giải thích: Xử lý ngôn ngữ tự nhiên là lĩnh vực nghiên cứu các mô hình ngôn ngữ và phương pháp để máy tính và con người giao tiếp với nhau

Câu 7: Lĩnh vực nào liên quan đến việc thu nhận và phân tích nhận dạng hình ảnh?

- A. Học máy.
- B. Xử lý ngôn ngữ tự nhiên.
- C. Thị giác máy tính.**
- D. AI tạo sinh.

Giải thích: Thị giác máy tính là lĩnh vực nghiên cứu phương pháp thu nhận, xử lý ảnh, và phân tích nhận dạng hình ảnh.

Câu 8: Ví dụ nào sau đây KHÔNG phải là ứng dụng của AI tạo sinh?

- A. ChatGPT.
- B. Mubert.
- C. Google Search.**
- D. Midjourney.

Giải thích: Google Search không phải là ứng dụng của AI tạo sinh. Các ứng dụng AI tạo sinh như ChatGPT, Mubert, và Midjourney tạo ra văn bản, âm nhạc, và hình ảnh từ dữ liệu đã có.

Câu 9: AI khác với tự động hóa ở điểm nào?

- A. AI yêu cầu sự kết hợp của nhiều đặc trưng trí tuệ.**

- B. AI chỉ làm việc với dữ liệu số.
- C. AI không cần con người can thiệp.
- D. AI không thể học hỏi từ dữ liệu mới

Giải thích: AI yêu cầu sự kết hợp của nhiều đặc trưng trí tuệ để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp, khác với tự động hóa, thường chỉ tập trung vào việc thực hiện các quy trình lặp đi lặp lại.

Câu 10: Hệ thống AI nào được biết đến với khả năng nghe, nhìn và học hỏi từ tương tác với con người?

- | | |
|----------------|----------------------------|
| A. AlphaGo. | B. Xoxe của AILife. |
| C. IBM Watson. | D. Siri của Apple. |

Giải thích: Xoxe của AILife là một sản phẩm AI mới có khả năng nghe, nhìn và học hỏi từ tương tác với con người, thể hiện tiềm năng của AI trong tương lai.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu 1: Phát biểu sau đây đúng hay sai khi nói về AI?

- a) AI là khả năng của máy tính thực hiện các công việc trí tuệ của con người.
- b) Mục đích của AI là xây dựng các phần mềm giúp máy tính có năng lực trí tuệ tương tự con người.
- c) Lịch sử đầu tiên của trí tuệ nhân tạo bắt đầu tại hội thảo MIT năm 1956.
- d) Hệ thống MYCIN trong y học và AlphaGo của Google là các ví dụ về AI yếu.

a) Đúng: AI là khả năng của máy tính thực hiện các công việc mang tính trí tuệ của con người, như học hỏi, suy luận, và giải quyết vấn đề.

b) Đúng: Mục đích của AI là xây dựng các phần mềm giúp máy tính có năng lực trí tuệ tương tự con người, có khả năng xử lý các nhiệm vụ phức tạp.

c) Sai: Lịch sử đầu tiên của trí tuệ nhân tạo bắt đầu tại hội thảo Dartmouth năm 1956, không phải tại MIT.

d) Sai: Hệ thống MYCIN và AlphaGo không phải là ví dụ về AI yếu. AlphaGo của Google thể hiện khả năng suy luận và giải quyết các vấn đề phức tạp, trong khi AI yếu nhằm vào các ứng dụng cụ thể và cần sự hỗ trợ của con người.

Câu 2: Đánh dấu đúng hoặc sai về một số lĩnh vực nghiên cứu phát triển AI?

- a) Học máy là lĩnh vực nghiên cứu làm cho máy tính có khả năng học từ dữ liệu thu được.
- b) Xử lý ngôn ngữ tự nhiên là nghiên cứu các mô hình ngôn ngữ để máy tính và con người giao tiếp với nhau.
- c) Thị giác máy tính là lĩnh vực nghiên cứu phương pháp thu nhận và phân tích nhận dạng hình ảnh.
- d) AI tạo sinh chỉ tạo ra văn bản từ dữ liệu đã có.

a) Đúng: Học máy là lĩnh vực nghiên cứu làm cho máy tính có khả năng học từ dữ liệu thu được, giúp cải thiện hiệu suất và độ chính xác của hệ thống.

b) Đúng: Xử lý ngôn ngữ tự nhiên nghiên cứu các mô hình ngôn ngữ và phương pháp để máy tính và con người giao tiếp với nhau một cách hiệu quả.

c) Đúng: Thị giác máy tính nghiên cứu phương pháp thu nhận, xử lý và phân tích nhận dạng hình ảnh nhằm phát triển các hệ thống như phương tiện tự lái hay camera nhận dạng khuôn mặt.

d) Sai: AI tạo sinh không chỉ tạo ra văn bản mà còn có thể tạo ra hình ảnh, âm thanh và nhiều loại nội dung khác từ dữ liệu đã có. Ví dụ: ChatGPT, Mubert, Midjourney, và DALL-E.

PHẦN III. Câu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3

Câu 1: Khái niệm về trí tuệ nhân tạo (AI)?

Đáp án: Trí tuệ nhân tạo (AI) là khả năng của máy tính thực hiện các công việc mang tính trí tuệ của con người.

Giải thích: AI được phát triển nhằm giúp máy tính có thể thực hiện các nhiệm vụ mà trước đây chỉ con người có thể làm, như suy luận, học hỏi, và ra quyết định.

Câu 2: Sự kiện nào đánh dấu sự khởi đầu của trí tuệ nhân tạo và năm nào?

Đáp án: Hội thảo Dartmouth năm 1956.

Giải thích: Hội thảo Dartmouth năm 1956 được coi là sự kiện khởi đầu của lĩnh vực trí tuệ nhân tạo, với mục tiêu phát triển các hệ thống có khả năng suy luận và giải quyết vấn đề như con người.

Câu 3: Một trong những đặc trưng quan trọng của AI là khả năng học. Đặc trưng này có nghĩa là gì?

Đáp án: Khả năng học của AI cho phép máy tính điều chỉnh hành vi dựa trên dữ liệu mới.

Giải thích: Khả năng học giúp AI cải thiện và thích ứng với các tình huống mới bằng cách sử dụng dữ liệu thu được, như hệ thống khuyến nghị YouTube sử dụng thuật toán để cá nhân hóa nội dung cho người dùng.

BÀI 2: GIỚI THIỆU VỀ TRÍ TUỆ NHÂN TẠO (TIẾP THEO)

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 10. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ lựa chọn một phương án.

Câu 1: Robotics là gì?

A. Lĩnh vực nghiên cứu cơ khí đơn thuần.

B. Lĩnh vực nghiên cứu và phát triển robot, kết hợp cơ khí, điện tử, máy tính và trí tuệ nhân tạo.

C. Lĩnh vực chuyên về điện tử và lập trình phần mềm.

D. Lĩnh vực phát triển hệ thống điều khiển tự động.

Giải thích: Robotics là lĩnh vực kết hợp nhiều ngành khoa học để phát triển các robot thông minh, áp dụng trong sản xuất tự động và các công việc nguy hiểm.

Câu 2: Ứng dụng của AI trong điều khiển tự động là gì?

A. Thiết kế đồ họa.

B. Phát triển phần mềm quản lý.

C. Quét sản phẩm lỗi và giám sát nguyên vật liệu.

D. Chỉnh sửa ảnh.

Giải thích: AI trong điều khiển tự động giúp máy móc và thiết bị hoạt động tự động, như giám sát nguyên vật liệu và quét sản phẩm lỗi.

Câu 3: Nhận dạng vân tay và khuôn mặt trên điện thoại di động là ứng dụng của AI trong lĩnh vực nào?

A. Thiết kế đồ họa.

B. Điều khiển tự động.

C. Tiện ích thông minh.

D. Dịch vụ khách hàng.

Giải thích: Nhận dạng vân tay và khuôn mặt là các ứng dụng của AI trong việc phát triển các tiện ích thông minh trên điện thoại di động.

Câu 4: AI đã tạo ra những trợ lý ảo nào sau đây?

A. Google Assistant, Siri, Bixby

B. YouTube, Netflix, Spotify

C. Photoshop, Illustrator, CorelDRAW

D. Word, Excel, PowerPoint

Giải thích: AI đã phát triển các trợ lý ảo như Google Assistant, Siri, và Bixby, cung cấp hỗ trợ bằng văn bản hoặc tiếng nói.

Câu 5: AI được sử dụng trong tài chính ngân hàng để làm gì?

A. Thiết kế logo.

B. Phát hiện các giao dịch đáng ngờ và gian lận.

C. Quản lý kho hàng.

D. Tối ưu hóa quảng cáo.

Giải thích: AI giúp phân tích hành vi giao dịch để phát hiện các hành vi đáng ngờ hoặc gian lận trong tài chính ngân hàng.

Câu 6: DeepMind của Google hỗ trợ lĩnh vực nào sau đây?

A. Giáo dục.

B. Y tế.

C. Tài chính.

D. Du lịch.

Giải thích: DeepMind của Google hỗ trợ trong lĩnh vực y tế, giúp chẩn đoán bệnh và lập phác đồ điều trị.

Câu 7: Trong giáo dục, AI được sử dụng để làm gì?

A. Quản lý hồ sơ học sinh.

B. Cá nhân hóa học tập qua các hệ thống Elearning.

C. Tạo ra đồ chơi giáo dục.

D. Tối ưu hóa các hoạt động ngoại khóa.

Giải thích: AI trong giáo dục giúp cá nhân hóa quá trình học tập, như các chatbot trên Duolingo hỗ trợ học ngoại ngữ.

Câu 8: Một trong những nguy cơ của AI là gì?

A. Tăng cường an ninh mạng.

B. Tạo ra nhiều việc làm mới.

C. Tự động hoá nhiều công việc dẫn đến thất nghiệp.

D. Cải thiện quyền riêng tư.

Giải thích: AI có thể tự động hóa nhiều công việc, dẫn đến việc mất việc làm cho một số người.

Câu 9: AI có thể vi phạm quyền riêng tư bằng cách nào?

A. Tăng cường bảo mật dữ liệu.

B. Thu thập và lạm dụng dữ liệu cá nhân.

C. Tối ưu hóa quy trình sản xuất.

D. Cải thiện giao tiếp giữa các thiết bị.

Giải thích: AI có thể vi phạm quyền riêng tư khi dữ liệu cá nhân bị thu thập và sử dụng không đúng cách.

Câu 10: Để đảm bảo an toàn trong quá trình phát triển AI, cần phải làm gì?

A. Tăng cường giám sát và kiểm tra.

B. Phát triển thêm nhiều AI mới.

C. Tự động hoá tất cả các quy trình.

D. Giảm bớt sự kiểm soát của con người.

Giải thích: Để đảm bảo an toàn khi phát triển AI, cần có các biện pháp giám sát và kiểm tra chặt chẽ nhằm khai thác tiềm năng của AI mà vẫn bảo vệ quyền lợi cộng đồng.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu 1: Phát biểu sau đây đúng hay sai về một số lĩnh vực phát triển nhờ ứng dụng AI?

a) AI giúp phát triển người máy thông minh, chẳng hạn như robot có thể giao tiếp đa ngôn ngữ.

b) AI không thể áp dụng trong điều khiển tự động, các thiết bị vẫn cần sự can thiệp của con người.

c) Nhận dạng vân tay và khuôn mặt trên điện thoại di động là một ứng dụng của AI trong các tiện ích thông minh.

d) Các trợ lý ảo và chatbot do AI phát triển chỉ có thể hỗ trợ trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

a) Đúng: AI trong lĩnh vực robotics đã phát triển những robot thông minh có khả năng giao tiếp đa ngôn ngữ, như robot Grace ở Hồng Kông.

b) Sai: AI có thể áp dụng trong điều khiển tự động, giúp máy móc và thiết bị hoạt động mà không cần sự can thiệp của con người.

c) Đúng: dạng vân tay và khuôn mặt trên điện thoại di động là một ví dụ về các tiện ích thông minh phát triển nhờ AI.

d) Sai: Trợ lý ảo và chatbot do AI phát triển có thể hỗ trợ trong nhiều lĩnh vực khác nhau, không chỉ giới hạn ở tài chính ngân hàng.

Câu 2: Cảnh báo về ứng dụng AI sau đây đúng hay sai ?

a) AI có thể dẫn đến áp lực thất nghiệp do tự động hoá nhiều công việc.

b) AI luôn bảo vệ quyền riêng tư của người dùng, không bao giờ có khả năng vi phạm.

c) AI có thể đe dọa an ninh hệ thống nếu bị tấn công hoặc thay đổi dữ liệu.

d) AI không thể kiểm soát hoặc thay đổi ý thức và hành vi của con người.

a) Đúng: AI có khả năng tự động hóa nhiều công việc, điều này có thể dẫn đến áp lực thất nghiệp cho một số ngành nghề.

b) Sai: AI có thể vi phạm quyền riêng tư nếu dữ liệu cá nhân bị lạm dụng, đặc biệt khi thu thập và xử lý dữ liệu không đúng cách.

c) Đúng: AI có thể đe dọa an ninh hệ thống nếu bị tấn công xâm nhập hoặc thay đổi dữ liệu.

d) Sai: AI có khả năng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đến ý thức và hành vi của con người, điều này có thể xảy ra khi các hệ thống AI được thiết kế để điều chỉnh hoặc thay đổi các hành vi dựa trên dữ liệu.

PHẦN III. Câu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3

Câu 1: Làm thế nào AI giúp phát triển người máy thông minh?

Đáp án : AI giúp phát triển người máy thông minh bằng cách kết hợp các lĩnh vực cơ khí, điện tử, máy tính và trí tuệ nhân tạo. Robotics là một trong những lĩnh vực nghiên cứu và phát triển robot thông minh, như robot Grace ở Hồng Kông, có khả năng chăm sóc bệnh nhân và giao tiếp đa ngôn ngữ.

Giải thích: AI trong lĩnh vực robotics đã đạt được những bước tiến lớn, đặc biệt là trong việc phát triển các robot có khả năng tương tác và thực hiện các công việc phức tạp. Robot Grace là một ví dụ về sự tích hợp giữa các công nghệ cơ khí và trí tuệ nhân tạo, giúp nâng cao khả năng chăm sóc và giao tiếp của robot.

Câu 2: AI được ứng dụng như thế nào trong việc điều khiển tự động?

Đáp án : AI giúp máy móc và thiết bị hoạt động tự động mà không cần sự can thiệp của con người, ví dụ như giám sát nguyên vật liệu, quét sản phẩm lỗi, và điều khiển thiết bị bay không người lái.

Giải thích: AI đã được ứng dụng rộng rãi trong các hệ thống tự động, giúp tăng cường hiệu quả và giảm thiểu sai sót do con người. Nhờ các thuật toán AI, các hệ thống có thể giám sát và phản ứng nhanh chóng với các tình huống bất thường, chẳng hạn như phát hiện sản phẩm lỗi hoặc điều khiển các thiết bị bay không người lái một cách an toàn.

Câu 3: Lĩnh vực dịch vụ nào được AI hỗ trợ mạnh mẽ?

Đáp án : AI hỗ trợ mạnh mẽ trong nhiều lĩnh vực dịch vụ, bao gồm trợ lý ảo và chatbot, dịch vụ khách hàng, tài chính ngân hàng, y tế, và giáo dục đào tạo.

Giải thích: AI đã tạo ra các công cụ mạnh mẽ như trợ lý ảo và chatbot, giúp cải thiện trải nghiệm người dùng trong nhiều lĩnh vực. Trong dịch vụ khách hàng, AI giúp trả lời câu hỏi và hỗ trợ giao dịch mua bán. Trong tài chính ngân hàng, AI giúp phát hiện gian lận. DeepMind của Google là một ví dụ điển hình trong y tế, hỗ trợ chẩn đoán và điều trị bệnh. Trong giáo dục, các hệ thống Elearning dùng AI để cá nhân hóa quá trình học tập, như Duolingo giúp học ngoại ngữ hiệu quả.

CHỦ ĐỀ B. CƠ SỞ VỀ MẠNG MÁY TÍNH

BÀI 1. CƠ SỞ MẠNG MÁY TÍNH

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 10. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ lựa chọn một phương án.

Câu 1: Mạng máy tính được kết nối bằng những phương tiện nào?

- | | |
|-------------------------------------|----------------------------------|
| A. Cáp mạng và sóng vô tuyến | B. Chỉ bằng cáp mạng |
| C. Chỉ bằng sóng vô tuyến | D. Điện thoại và cáp mạng |

Giải thích: Mạng máy tính có thể kết nối các thiết bị số thông qua cáp mạng (dây dẫn) hoặc sóng vô tuyến (Wi-Fi).

Câu 2: Thiết bị nào sau đây được coi là thiết bị đầu cuối?

- | | |
|----------------------------|------------------|
| A. Switch | B. Router |
| C. Máy tính cá nhân | D. Modem |

Giải thích: Thiết bị đầu cuối bao gồm các thiết bị như máy tính cá nhân, điện thoại thông minh, máy tính bảng, máy in, v.v.

Câu 3: Địa chỉ MAC gồm bao nhiêu ký tự hệ thập lục phân?

- | | |
|--------------|--------------|
| A. 8 | B. 10 |
| C. 12 | D. 16 |

Giải thích: Địa chỉ MAC là một địa chỉ duy nhất gồm 12 ký tự hệ thập lục phân, dùng để nhận diện các thiết bị trong mạng.

Câu 4: Thiết bị nào trong mạng LAN có nhiệm vụ chuyển tiếp dữ liệu giữa các thiết bị?

- | | |
|------------------|------------------------|
| A. Router | B. Modem |
| C. Switch | D. Access Point |

Giải thích: Switch là thiết bị trong mạng LAN có nhiệm vụ kết nối và chuyển tiếp dữ liệu giữa các thiết bị.

Câu 5: Mạng WLAN sử dụng công nghệ nào để kết nối các thiết bị?

- | | |
|---------------------|--------------------|
| A. Bluetooth | B. Ethernet |
| C. Wi-Fi | D. Zigbee |

Giải thích: Mạng WLAN sử dụng công nghệ Wi-Fi để kết nối các thiết bị không dây với nhau.

Câu 6: Thiết bị nào cung cấp kết nối Wi-Fi trong mạng cục bộ?

- A. Switch
- B. Router
- C. Access Point (AP)
- D. Modem

Giải thích: Access Point (AP) cung cấp kết nối Wi-Fi cho các thiết bị không dây trong mạng cục bộ.

Câu 7: Mạng diện rộng (WAN) có phạm vi địa lý như thế nào?

- A. Trong một phòng
- B. Trong một tòa nhà
- C. Trong một thành phố hoặc quốc gia
- D. Trong một khu vực nhỏ

Giải thích: Mạng diện rộng (WAN) kết nối các mạng LAN khác nhau trong phạm vi địa lý rộng lớn như thành phố, quốc gia hoặc nhiều quốc gia.

Câu 8: Thiết bị nào có nhiệm vụ chuyển đổi tín hiệu giữa số và tương tự?

- A. Router
- B. Modem
- C. Switch
- D. Access Point

Giải thích: Modem chuyển đổi tín hiệu giữa số và tương tự, thường được sử dụng để kết nối với nhà cung cấp dịch vụ Internet.

Câu 9: Nhà cung cấp dịch vụ truy cập Internet được gọi là gì?

- A. ISP
- B. AP
- C. WAN
- D. LAN

Giải thích: ISP (Internet Service Provider) là nhà cung cấp dịch vụ truy cập Internet.

Câu 10: Thiết bị nào xác định đường đi tối ưu cho gói tin trong mạng WAN?

- A. Switch
- B. Modem
- C. Access Point
- D. Router

Giải thích: Router là thiết bị chuyển tiếp dữ liệu trong mạng WAN và xác định đường đi tối ưu cho gói tin đến địa chỉ đích.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu 1: Các phát biểu sau đúng hay sai?

- a) Mạng máy tính có thể kết nối bằng dây cáp mạng hoặc sóng vô tuyến.
- b) Cáp quang sử dụng dây dẫn kim loại để truyền tín hiệu điện.
- c) Thiết bị đầu cuối bao gồm máy tính cá nhân, điện thoại thông minh, máy in, và cảm biến nhiệt độ.
- d) Địa chỉ MAC gồm 12 ký tự hệ thập lục phân, biểu diễn cho mỗi thiết bị trong mạng máy tính.
 - a) **Đúng.** Mạng máy tính có thể kết nối thông qua cáp mạng hoặc sóng vô tuyến.
 - b) **Sai.** Cáp quang sử dụng dây dẫn trong suốt để truyền tín hiệu ánh sáng, không phải dây dẫn kim loại.
 - c) **Đúng.** Thiết bị đầu cuối bao gồm các thiết bị như máy tính cá nhân, điện thoại thông minh, máy tính bảng, máy in, và các thiết bị khác trong mạng.
 - d) **Đúng.** Địa chỉ MAC gồm 12 ký tự hệ thập lục phân, là địa chỉ duy nhất cho mỗi thiết bị trong mạng.

Câu 2: Các phát biểu sau đúng hay sai khi nói về các loại mạng và thiết bị liên quan:

- a) Mạng LAN thường được sử dụng để kết nối các thiết bị trong phạm vi nhỏ như tòa nhà hoặc văn phòng.
- b) Switch trong mạng LAN sử dụng bảng địa chỉ IP để xác định cổng để chuyển tiếp gói tin.
- c) Mạng WLAN là mạng cục bộ không dây sử dụng công nghệ Wi-Fi.
- d) Router là thiết bị chuyển tiếp dữ liệu trong mạng WAN, xác định đường đi tối ưu cho gói tin.
 - a) **Đúng.** Mạng LAN thường kết nối các thiết bị trong phạm vi nhỏ như tòa nhà, văn phòng, hoặc trường học.
 - b) **Sai.** Switch sử dụng bảng địa chỉ MAC, không phải địa chỉ IP, để xác định cổng chuyển tiếp gói tin.
 - c) **Đúng.** Mạng WLAN sử dụng công nghệ Wi-Fi để kết nối các thiết bị không dây với nhau.
 - d) **Đúng.** Router là thiết bị trong mạng WAN, có nhiệm vụ xác định đường đi tối ưu cho gói tin đến đích.

PHẦN III. Câu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3

Câu 1: Địa chỉ MAC là gì và nó có bao nhiêu ký tự?

Đáp án: Địa chỉ MAC là một địa chỉ duy nhất gồm 12 ký tự hệ thập lục phân.

Giải thích: Địa chỉ MAC (Media Access Control) là một địa chỉ duy nhất được gán cho mỗi thiết bị trong mạng máy tính để xác định thiết bị đó trong mạng. Nó gồm 12 ký tự hệ thập lục phân, đảm bảo tính duy nhất và quản lý hiệu quả các thiết bị trong mạng.

Câu 2: Switch trong mạng LAN có chức năng gì?

Đáp án: Switch kết nối và chuyển tiếp dữ liệu giữa các thiết bị trong mạng LAN.

Giải thích: Switch là thiết bị mạng có nhiều cổng mạng, dùng để kết nối các thiết bị trong mạng LAN. Nó chuyển tiếp dữ liệu dựa trên bảng địa chỉ MAC để xác định cổng nào sẽ gửi dữ liệu đến thiết bị nhận, giúp quản lý lưu lượng mạng hiệu quả.

Câu 3: Mạng WLAN khác mạng LAN như thế nào?

Đáp án: Mạng WLAN là mạng không dây, sử dụng sóng radio để kết nối các thiết bị.

Giải thích: Mạng LAN (Local Area Network) thường sử dụng cáp mạng để kết nối các thiết bị trong phạm vi nhỏ, như tòa nhà hoặc văn phòng. Mạng WLAN (Wireless Local Area Network) là mạng không dây, sử dụng công nghệ Wi-Fi và sóng radio để kết nối các thiết bị mà không cần dây cáp, cho phép sự di động và linh hoạt hơn trong việc kết nối.

BÀI 2: GIAO THỨC MẠNG

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 10. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ lựa chọn một phương án.

Câu 1: Giao thức mạng là gì?

- A. Tập hợp các quy tắc điều khiển truyền thông và trao đổi dữ liệu**
- B. Một loại phần cứng trong máy tính
- C. Một dạng phần mềm ứng dụng
- D. Một loại kết nối vật lý trong mạng

Giải thích: Giao thức mạng là tập hợp các quy tắc dùng để điều khiển việc truyền thông và trao đổi dữ liệu giữa các thiết bị trong mạng máy tính.

Câu 2: Giao thức Internet (IP) có vai trò gì trong mạng máy tính?

- A. Chia dữ liệu thành gói tin
- B. Quản lý và định tuyến gói tin trên mạng**
- C. Gửi và nhận thư điện tử
- D. Truyền tải dữ liệu của các trang

Giải thích: Giao thức Internet (IP) quản lý và định tuyến các gói tin trên mạng máy tính, gán địa chỉ IP của máy gửi và máy nhận vào mỗi gói tin.

Câu 3: Giao thức TCP đảm bảo điều gì trong truyền dữ liệu?

- A. Đảm bảo độ tin cậy và đúng thứ tự**
- B. Chia dữ liệu thành các tệp
- C. Chuyển đổi địa chỉ IP thành tên miền
- D. Truyền tải dữ liệu không yêu cầu kết nối

Giải thích: TCP đảm bảo truyền dữ liệu ổn định và đúng thứ tự giữa các ứng dụng, có cơ chế kiểm tra lỗi, khôi phục và điều chỉnh tốc độ truyền dữ liệu.

Câu 4: Giao thức UDP khác TCP như thế nào?

- A. UDP đảm bảo độ tin cậy, TCP không đảm bảo
- B. UDP không yêu cầu kết nối và không đảm bảo độ tin cậy, TCP đảm bảo độ tin cậy**
- C. UDP sử dụng địa chỉ IP, TCP không sử dụng
- D. UDP chỉ dùng cho trang web, TCP dùng cho email

Giải thích: UDP không yêu cầu kết nối và không đảm bảo độ tin cậy, trong khi TCP đảm bảo độ tin cậy và đúng thứ tự của dữ liệu.

Câu 5: Địa chỉ IP là gì?

- A. Một loại giao thức truyền tải dữ liệu
- B. Một số duy nhất gán cho mỗi thiết bị trong mạng**
- C. Một thiết bị mạng
- D. Một phần mềm quản lý mạng

Giải thích: Địa chỉ IP là số duy nhất được gán cho mỗi thiết bị trong mạng máy tính, dùng để nhận diện thiết bị đó.

Câu 6: Phiên bản nào không phải của giao thức IP?

- A. IPv4
- B. IPv5
- C. IPv6
- D. IPv7

Giải thích: Giao thức IP có hai phiên bản chính là IPv4 và IPv6. IPv5 không phải là một phiên bản chính thức của giao thức IP.

- Câu 7:** Hệ thống tên miền DNS có chức năng gì?
- A. Chuyển đổi tên miền thành địa chỉ IP
 - B. Gửi và nhận thư điện tử
 - C. Chia dữ liệu thành gói tin
 - D. Đảm bảo độ tin cậy truyền dữ liệu

Giải thích: Hệ thống DNS (Domain Name System) chuyển đổi tên miền dễ nhớ thành địa chỉ IP tương ứng, giúp người dùng truy cập trang web một cách thuận tiện.

Câu 8: Tên miền cấp cao nhất (TLD) thường là gì?

- A. Phần đuôi sau cùng của tên miền
- B. Phần đầu của tên miền
- C. Một phần của địa chỉ IP
- D. Một loại giao thức mạng

Giải thích: Tên miền cấp cao nhất (TLD) là phần đuôi sau cùng của tên miền, ví dụ: .com, .org, .net, hoặc các viết tắt quốc gia như .vn, .us.

Câu 9: Tên miền cấp ba là gì?

- A. Tên miền phụ của một tên miền cấp hai
- B. Tên miền chính
- C. Một phần của địa chỉ IP
- D. Một loại giao thức mạng

Giải thích: Tên miền cấp ba là một phần mở rộng của tên miền cấp hai, thường được dùng để phân tách nội dung hoặc chức năng cụ thể của trang web, ví dụ: mail.google.com.

Câu 10: Giao thức HTTP được sử dụng để làm gì?

- A. Truyền tải dữ liệu của các trang web
- B. Quản lý và định tuyến gói tin trên mạng
- C. Gửi và nhận thư điện tử
- D. Chia dữ liệu thành các gói tin

Giải thích: Giao thức HTTP (Hypertext Transfer Protocol) được sử dụng để truyền tải dữ liệu của các trang web và quy định cách giao tiếp giữa máy khách và máy chủ.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu 1: Đánh dấu đúng hay sai về khái niệm cơ bản của giao thức mạng?

- a) Giao thức mạng là tập hợp các quy tắc để điều khiển truyền thông và trao đổi dữ liệu giữa các thiết bị.
- b) Giao thức mạng chỉ tập trung vào định dạng và chuẩn hóa dữ liệu.
- c) Giao thức mạng không liên quan đến bảo mật và độ tin cậy của dữ liệu.
- d) Giao thức mạng bao gồm cả việc tích hợp các dịch vụ và ứng dụng.

a) Đúng: Giao thức mạng thiết lập các quy tắc và quy định cần thiết để đảm bảo quá trình truyền thông và trao đổi dữ liệu giữa các thiết bị trong mạng được thực hiện hiệu quả và an toàn.

b) Sai: Giao thức mạng không chỉ bao gồm định dạng và chuẩn hóa dữ liệu mà còn quản lý lưu lượng mạng, bảo mật, độ tin cậy, và tích hợp dịch vụ.

c) Sai: Bảo mật và độ tin cậy là một trong những chức năng quan trọng của giao thức mạng để bảo vệ dữ liệu và đảm bảo tính chính xác của thông tin được truyền tải.

d) Đúng: Giao thức mạng không chỉ quản lý truyền thông mà còn giúp tích hợp các dịch vụ và ứng dụng, cho phép các hệ thống khác nhau tương tác với nhau.

Câu 2: Đánh dấu đúng hoặc sai về giao thức IP và hệ thống tên miền?

- a) Giao thức IP quản lý và định tuyến gói tin trên mạng máy tính.
- b) Địa chỉ IP là số duy nhất được gán cho mỗi thiết bị trong mạng.
- c) DNS chỉ chuyển đổi tên miền thành địa chỉ IP và không có chức năng nào khác.
- d) Tất cả các tên miền cấp ba phải luôn bắt đầu bằng "www"

a) Đúng: Giao thức IP (Internet Protocol) chịu trách nhiệm định tuyến và chuyển tiếp các gói tin trên mạng máy tính, đảm bảo chúng đến đúng đích dựa trên địa chỉ IP của thiết bị nhận.

b) Đúng: Mỗi thiết bị trong mạng được gán một địa chỉ IP duy nhất, giúp định danh và xác định vị trí của thiết bị đó trong mạng.

c) Sai: Hệ thống DNS không chỉ chuyển đổi tên miền thành địa chỉ IP mà còn cung cấp các chức năng khác như quản lý tên miền và định tuyến tên miền phụ.

d) Sai: Tên miền cấp ba có thể bắt đầu bằng bất kỳ tên gì không chỉ giới hạn ở "www", ví dụ như "mail.google.com" hoặc "drive.google.com". "www" chỉ là một phần tên miền phổ biến cho trang web chính thức.

PHẦN III. Câu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3

Câu 1: Giao thức mạng là gì và vai trò của nó là gì?

Đáp án: Giao thức mạng là tập hợp các quy tắc và tiêu chuẩn được sử dụng để điều khiển truyền thông và trao đổi dữ liệu giữa các thiết bị trong mạng máy tính.

Giải thích: Giao thức mạng giúp đảm bảo rằng dữ liệu được truyền tải một cách chính xác, an toàn và hiệu quả. Nó định dạng và chuẩn hóa dữ liệu, định tuyến và chuyển tiếp thông tin, quản lý lưu lượng mạng, đảm bảo bảo mật và độ tin cậy, và tích hợp các dịch vụ và ứng dụng.

Câu 2: Điểm khác biệt chính giữa TCP và UDP là gì?

Đáp án: TCP đảm bảo độ tin cậy, trong khi UDP không đảm bảo độ tin cậy.

Giải thích: TCP thiết lập kết nối trước khi truyền dữ liệu và sử dụng số thứ tự và số xác nhận để đảm bảo rằng tất cả các gói tin đều được nhận và theo đúng thứ tự. Ngược lại, UDP không yêu cầu kết nối và không đảm bảo rằng dữ liệu sẽ đến đích một cách toàn vẹn, do đó có thể nhanh hơn nhưng không đảm bảo độ tin cậy.

Câu 3: Hệ thống tên miền DNS có chức năng gì?

Đáp án: Hệ thống tên miền DNS chuyển đổi các tên miền dễ nhớ thành địa chỉ IP tương ứng.

Giải thích: DNS giúp người dùng truy cập các trang web một cách dễ dàng mà không cần nhớ địa chỉ IP phức tạp. Nó là một phần quan trọng của hệ thống Internet, giúp phân giải tên miền thành địa chỉ IP, từ đó cho phép các thiết bị kết nối và trao đổi dữ liệu.

BÀI 3. THỰC HÀNH THIẾT LẬP KẾT NỐI VÀ SỬ DỤNG MẠNG

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 10.

Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ lựa chọn một phương án.

Câu 1: Khi kết nối máy tính với Access Point trên Windows 10, bước đầu tiên bạn cần làm gì?

- A. Kiểm tra địa chỉ IP
- B. Nhập mật khẩu mạng Wi-Fi
- C. Chọn tên mạng Wi-Fi
- D. Mở trình duyệt web

Giải thích: Trên Windows 10, bước đầu tiên để kết nối với Access Point là chọn tên mạng Wi-Fi cần kết nối trước khi nhập mật khẩu.

Câu 2: Khi kết nối máy tính với Switch, dấu hiệu nào cho thấy kết nối vật lý đã thành công?

- A. Đèn báo hiệu trên cổng sáng
- B. Máy tính khởi động lại
- C. Địa chỉ IP thay đổi
- D. Tự động mở trình duyệt web

Giải thích: Khi cắm dây mạng RJ45 vào máy tính và Switch, nếu đèn báo hiệu trên cổng sáng, điều đó cho thấy kết nối vật lý đã thành công.

Câu 3: Để kết nối điện thoại thông minh vào Access Point, bạn cần thực hiện bước nào sau đây đầu tiên?

- A. Mở trình duyệt web
- B. Chọn mạng cần kết nối
- C. Bật Wi-Fi trong cài đặt
- D. Nhập mật khẩu mạng

Giải thích: Để kết nối điện thoại thông minh vào Access Point, bước đầu tiên là bật Wi-Fi trong cài đặt của điện thoại.

Câu 4: Khi chia sẻ dữ liệu từ PC-A, để cấp quyền truy cập cho mọi người, bạn cần chọn quyền nào trong hộp thoại Permissions for D?

- A. Full Control
- B. Read Only
- C. Change
- D. Write

Giải thích: Để mọi người có thể truy cập và chỉnh sửa dữ liệu trên PC-A, cần chọn quyền "Full Control" trong hộp thoại Permissions for D.

Câu 5: Bước đầu tiên để kết nối PC-B với máy in được chia sẻ từ PC-A là gì?

- A. Mở Control Panel trên PC-B
- B. Tìm kiếm máy in bằng tên
- C. In thử một trang tài liệu
- D. Chọn Add a printer

Giải thích: Để kết nối PC-B với máy in được chia sẻ từ PC-A, bước đầu tiên là mở Control Panel trên PC-B.

Câu 6: Để kiểm tra kết nối mạng sau khi kết nối với Access Point, bạn nên làm gì?

- A. Kiểm tra đèn báo hiệu trên Access Point
- B. Kiểm tra địa chỉ IP
- C. Mở trình duyệt web và truy cập vào trang web bất kỳ**
- D. Kiểm tra cài đặt mạng

Giải thích: Sau khi kết nối với Access Point, mở trình duyệt web và truy cập vào trang web bất kỳ để kiểm tra kết nối mạng.

Câu 7: Khi kết nối máy tính với Switch, loại cáp nào được sử dụng?

- A. Cáp USB
- B. Cáp HDMI
- C. Cáp mạng RJ45**
- D. Cáp quang

Giải thích: Để kết nối máy tính với Switch, cáp mạng RJ45 được sử dụng.

Câu 8: Trong quá trình chia sẻ máy in, bạn cần làm gì trên PC-A để máy in có thể được chia sẻ?

- A. Chọn Add a printer
- B. Chọn máy in từ danh sách có sẵn
- C. Đặt tên chia sẻ máy in**
- D. Tìm kiếm máy in

Giải thích: Trên PC-A, để chia sẻ máy in, cần tích vào ô "Share this printer" và đặt tên chia sẻ cho máy in.

Câu 9: Để xem chi tiết kết nối mạng trên Windows 10, bạn cần làm gì?

- A. Mở Control Panel
- B. Mở trình duyệt web
- C. Kiểm tra địa chỉ IP
- D. Chọn Network & Internet settings**

Giải thích: Để xem chi tiết kết nối mạng trên Windows 10, bạn cần vào Network & Internet settings.

Câu 10: Để kết nối điện thoại thông minh vào mạng di động, bạn cần làm gì?

- A. Bật Wi-Fi
- B. Tắt Wi-Fi
- C. Bật Dữ liệu di động**
- D. Kết nối với Access Point

Giải thích: Để sử dụng mạng di động trên điện thoại thông minh, cần bật Dữ liệu di động trong cài đặt.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu 1: Trong quá trình kết nối máy tính với Switch, các bước sau đây có chính xác không? Chọn đúng hoặc sai?

- a) Sử dụng cáp mạng RJ45 để kết nối.
- b) Cắm dây vào cổng USB trên máy tính và Switch.
- c) Kiểm tra đèn báo hiệu trên cổng để xác nhận kết nối vật lý.
- d) Kiểm tra kết nối mạng bằng cách mở trình duyệt web.
 - a) Đúng. Sử dụng cáp mạng RJ45 là bước đúng để kết nối máy tính với Switch.
 - b) Sai. Cáp mạng RJ45 không kết nối qua cổng USB, mà cắm vào cổng LAN trên máy tính và Switch.
 - c) Đúng. Kiểm tra đèn báo hiệu trên cổng là cách để xác nhận kết nối vật lý thành công.
 - d) Đúng. Mở trình duyệt web là một cách để kiểm tra kết nối mạng.

Câu 2: Trong quá trình chia sẻ dữ liệu từ máy tính PC-A trên cùng mạng LAN, các bước sau đây có đúng không? Chọn đúng hoặc sai?

- a) Chọn ổ cứng chứa dữ liệu, sau đó chọn Properties.
- b) Vào tab Sharing và chọn Advanced Sharing.
- c) Tích vào ô Share this folder và chọn Permissions.
- d) Đặt tên chia sẻ cho ổ cứng.
 - a) Đúng. Để bắt đầu chia sẻ dữ liệu từ máy tính PC-A, cần chọn ổ cứng chứa dữ liệu và chọn Properties.
 - b) Đúng. Sau đó vào tab Sharing và chọn Advanced Sharing.
 - c) Đúng. Tích vào ô "Share this folder" và chọn Permissions để cài đặt quyền truy cập.

d) Sai. Không cần đặt tên chia sẻ cho ổ cứng; tên chia sẻ thường được đặt cho các thư mục hoặc máy in, không phải cho toàn bộ ổ cứng.

PHẦN III. Câu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3

Câu 1: Để kết nối máy tính với Access Point trên Windows 10, bước đầu tiên bạn cần làm gì?

Đáp án: Bước đầu tiên là xác định và nhập mật khẩu mạng Wi-Fi.

Giải thích: Trước khi kết nối với Access Point, bạn cần biết mật khẩu mạng Wi-Fi để có thể nhập và kết nối vào mạng.

Câu 2: Loại cáp nào được sử dụng để kết nối máy tính với Switch?

Đáp án: Cáp mạng RJ45.

Giải thích: Cáp mạng RJ45 là loại cáp tiêu chuẩn được sử dụng để kết nối thiết bị mạng như máy tính với Switch.

Câu 3: Khi chia sẻ dữ liệu từ máy tính PC-A, quyền truy cập nào cần được cấp cho Everyone?

Đáp án: Full Control, Change, Read.

Giải thích: Để mọi người trên mạng LAN có thể truy cập và thay đổi dữ liệu chia sẻ từ PC-A, cần cấp quyền Full Control, Change và Read cho nhóm Everyone.

CHỦ ĐỀ D: ĐẠO ĐỨC, PHÁP LUẬT VÀ VĂN HOÁ TRONG MÔI TRƯỜNG SỐ

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 10. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ lựa chọn một phương án.

Câu 1: Ưu điểm nào sau đây không phải của giao tiếp qua không gian mạng?

- A. Linh hoạt về thời gian và địa điểm
- B. Dễ dàng lưu trữ thông tin trao đổi

C. Hiểu rõ hơn về ngôn ngữ cơ thể của

người khác

D. Có thể đồng thời tham gia nhiều người

Giải thích: Giao tiếp qua không gian mạng thường thiếu các tín hiệu ngôn ngữ cơ thể và cảm xúc.

Câu 2: Giao tiếp qua không gian mạng có thể đồng bộ hoặc không đồng bộ. Giao tiếp đồng bộ có nghĩa là gì?

- A. Hai bên trao đổi ngay lập tức
- B. Tin nhắn được lưu trữ để tham khảo sau này
- C. Thông tin không được đáp lại ngay lập tức
- D. Giao tiếp không qua mạng

Giải thích: Giao tiếp đồng bộ xảy ra trong thời gian thực khi hai bên có thể trao đổi ngay lập tức.

Câu 3: Vấn đề tiềm ẩn nào sau đây không liên quan đến giao tiếp qua không gian mạng?

- A. Hiểu lầm trong giao tiếp văn bản
- B. Nguy cơ nghiện Internet
- C. Tăng cường kỹ năng viết
- D. Nguy cơ bị rình rập, quấy rối

Giải thích: Giao tiếp qua không gian mạng có thể làm giảm kỹ năng viết do lười biếng khi viết tin nhắn.

Câu 4: Một trong những nguyên tắc của ứng xử nhân văn trên không gian mạng là gì?

- A. Mạo danh người khác
- B. Phản đối hành vi tiêu cực trực tuyến
- C. Tham gia vào các hoạt động gian lận
- D. Sử dụng ngôn từ thiếu văn minh

Giải thích: Ứng xử nhân văn bao gồm phản đối và không đồng tình với các hành vi tiêu cực trực tuyến.

Câu 5: Lợi ích của giao tiếp qua không gian mạng cho người khiếm khuyết là gì?

- A. Giao tiếp mà không cần sự hỗ trợ của người khác
- B. Dễ dàng bị lừa đảo trực tuyến
- C. Mất đi sự tự tin khi giao tiếp
- D. Không có lợi ích đặc biệt

Giải thích: Giao tiếp qua không gian mạng cung cấp một nền tảng thuận tiện cho những người khiếm khuyết để giao tiếp mà không cần sự hỗ trợ của người khác.

Câu 6: Giao tiếp không đồng bộ có nghĩa là gì?

- A. Trao đổi trong thời gian thực
- B. Tin nhắn có thể không được đáp lại ngay lập tức**
- C. Sử dụng các biểu tượng cảm xúc
- D. Giao tiếp không qua mạng

Giải thích: Giao tiếp không đồng bộ là khi tin nhắn có thể không được đáp lại ngay lập tức.

Câu 7: Một trong những vấn đề tiềm ẩn của giao tiếp qua không gian mạng là gì?

- A. Dễ dàng hiểu rõ hơn về cảm xúc của người khác
- B. Tăng cường khả năng sử dụng từ viết tắt
- C. Nguy cơ bị rình rập, quấy rối**
- D. Không có nguy cơ nào

Giải thích: Một trong những vấn đề tiềm ẩn của giao tiếp qua không gian mạng là nguy cơ bị rình rập, quấy rối.

Câu 8: Tại sao cần thận trọng khi giao tiếp trên không gian mạng?

- A. Để tránh mất thời gian
- B. Để tránh bị lợi dụng hoặc tham gia vào các hoạt động gian lận**
- C. Để dễ dàng hiểu lầm người khác
- D. Để giảm kỹ năng giao tiếp

Giải thích: Cần thận trọng để không bị lợi dụng hoặc tham gia vào các hoạt động gian lận, lừa đảo trực tuyến.

Câu 9: Một trong những lợi ích của lưu trữ thông tin trao đổi qua không gian mạng là gì?

- A. Giúp giảm các rào cản và mặc cảm trong giao tiếp ban đầu
- B. Dễ dàng lưu trữ và tham khảo lại sau này**
- C. Giảm sự linh hoạt về thời gian và địa điểm
- D. Tăng khả năng bị lộ thông tin cá nhân

Giải thích: Giao tiếp qua không gian mạng cho phép dễ dàng lưu trữ thông tin trao đổi để tham khảo sau này.

Câu 10: Ứng xử nhân văn trên không gian mạng có thể góp phần tạo ra điều gì?

- A. Một môi trường mạng tiêu cực
- B. Sự gia tăng của hành vi bắt nạt trực tuyến
- C. Một xã hội mạng tích cực**
- D. Tăng nguy cơ lừa đảo trực tuyến

Giải thích: Thông qua việc ứng xử nhân văn trên không gian mạng, con người có thể góp phần tạo ra một xã hội mạng tích cực và bảo vệ nhân cách của mình cũng như của người khác.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu 1: Giao tiếp qua không gian mạng có những đặc điểm sau đúng hay sai?

- a) Giao tiếp qua không gian mạng là việc sử dụng công nghệ kỹ thuật số để liên lạc giữa những người ở xa nhau.
- b) Giao tiếp qua không gian mạng không bao giờ có thể đồng bộ.
- c) Giao tiếp không đồng bộ cho phép trao đổi ngay lập tức giữa hai bên.
- d) Một trong những ưu điểm của giao tiếp qua không gian mạng là dễ dàng lưu trữ thông tin trao đổi để tham khảo sau này.
- a) Đúng. Giao tiếp qua không gian mạng sử dụng công nghệ kỹ thuật số để duy trì liên lạc.
- b) Sai. Giao tiếp qua không gian mạng có thể đồng bộ hoặc không đồng bộ.
- c) Sai. Giao tiếp không đồng bộ là khi tin nhắn có thể không được đáp lại ngay lập tức.
- d) Đúng. Một trong những ưu điểm của giao tiếp qua không gian mạng là dễ dàng lưu trữ thông tin trao đổi để tham khảo sau này.

Câu 2: Các vấn đề tiềm ẩn của giao tiếp qua không gian mạng được mô tả như sau đúng hay sai?

- a) Thiếu ngôn ngữ cơ thể và tín hiệu cảm xúc là một vấn đề tiềm ẩn của giao tiếp qua không gian mạng.
- b) Giao tiếp qua không gian mạng không bao giờ gây ra hiểu lầm trong giao tiếp văn bản.

- c) Giao tiếp qua không gian mạng có thể dẫn đến kỹ năng viết kém do sự lười biếng khi viết tin nhắn.
- d) Nguy cơ lộ thông tin cá nhân và mất an toàn trên mạng không phải là vấn đề tiềm ẩn của giao tiếp qua không gian mạng.
- a) Đúng. Thiếu ngôn ngữ cơ thể và tín hiệu cảm xúc là một vấn đề tiềm ẩn của giao tiếp qua không gian mạng.
- b) Sai. Giao tiếp qua không gian mạng có thể gây ra hiểu lầm trong giao tiếp văn bản do thiếu thông tin âm điệu và biểu cảm của giọng nói.
- c) Đúng. Sự lười biếng khi viết tin nhắn có thể dẫn đến kỹ năng viết kém.
- d) Sai. Nguy cơ lộ thông tin cá nhân và mất an toàn trên mạng là một trong những vấn đề tiềm ẩn của giao tiếp qua không gian mạng.

PHẦN III. Câu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3

Câu 1: Giao tiếp đồng bộ và giao tiếp không đồng bộ khác nhau như thế nào?

Đáp án: Giao tiếp đồng bộ xảy ra trong thời gian thực khi hai bên có thể trao đổi ngay lập tức, trong khi giao tiếp không đồng bộ là khi tin nhắn có thể không được đáp lại ngay lập tức.

Giải thích: Giao tiếp đồng bộ cho phép tương tác tức thời, như trò chuyện trực tiếp, còn giao tiếp không đồng bộ có thể diễn ra qua email hoặc tin nhắn, nơi phản hồi có thể chậm hơn.

Câu 2: Một trong những ưu điểm của giao tiếp qua không gian mạng là gì?

Đáp án: Ưu điểm của giao tiếp qua không gian mạng bao gồm khả năng linh hoạt về thời gian và địa điểm, cho phép giao tiếp bất kỳ lúc nào, ở bất kỳ đâu.

Giải thích: Giao tiếp qua không gian mạng không bị giới hạn bởi không gian và thời gian, giúp mọi người dễ dàng kết nối và tương tác mà không cần có mặt trực tiếp.

Câu 3: Tại sao cần phải ứng xử nhân văn trên không gian mạng?

Đáp án: Ứng xử nhân văn trên không gian mạng giúp tạo ra một xã hội mạng tích cực và bảo vệ nhân cách của bản thân và người khác.

Giải thích: Khi mọi người ứng xử nhân văn, họ góp phần xây dựng một môi trường trực tuyến an toàn và tôn trọng, tránh các hành vi tiêu cực như bắt nạt hay gian lận.

CHỦ ĐỀ F: GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ VỚI SỰ TRỢ GIÚP CỦA MÁY TÍNH

Câu 1: Ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản (HTML) được sử dụng chủ yếu để làm gì?

- | | |
|-----------------------|-------------------------|
| A. Tạo bảng tính | B. Tạo trang web |
| C. Lập trình ứng dụng | D. Xử lý dữ liệu |

Giải thích: HTML (HyperText Markup Language) là ngôn ngữ chuyên dụng để tạo trang web.

Câu 2: Trong HTML, dấu “/” trong thẻ có ý nghĩa gì?

- | | |
|----------------------------|------------------------|
| A. Đánh dấu phần tử bị lỗi | B. Kết thúc thẻ |
| C. Bắt đầu thẻ | D. Chỉ thị kiểu chữ |

Giải thích: Dấu “/” được sử dụng để đánh dấu kết thúc của một thẻ trong HTML.

Câu 3: Tên thẻ HTML có phân biệt chữ hoa và chữ thường không?

- | | |
|--|--|
| A. Có phân biệt | B. Không phân biệt |
| C. Chỉ phân biệt trong các trình duyệt khác nhau | D. Phân biệt trong các phiên bản khác nhau |

Giải thích: Tên thẻ HTML không phân biệt chữ hoa và chữ thường, mặc dù thường được viết chữ thường.

Câu 4: Phần tử nào được sử dụng để xác định phần đầu của một tài liệu HTML?

- | | |
|------------------------|-------------|
| A. <body> | B. <footer> |
| C. <head> | D. <header> |

Giải thích: Phần đầu của tài liệu HTML được xác định bởi phần tử <head> và </head>.

Câu 5: Thẻ nào trong phần đầu của tài liệu HTML dùng để khai báo tiêu đề của trang web?

- | | |
|-------------------------|-------------|
| A. <title> | B. <header> |
| C. <footer> | D. <meta> |

Giải thích: Thẻ <title> được sử dụng để khai báo tiêu đề của trang web.

Câu 6: Phần nào của tài liệu HTML chứa nội dung sẽ hiển thị trên màn hình của trình duyệt web?

- | | |
|--------------------|--------------|
| A. Phần đầu | B. Phần chân |
|--------------------|--------------|

C. Phần thân

D. Phần meta

Giải thích: Phần thân của tài liệu HTML, được xác định bởi <body> và </body>, chứa nội dung hiển thị trên màn hình.

Câu 7: Dòng đầu tiên của văn bản HTML thường là gì?

A. Tiêu đề của trang web

B. Doctype

C. Nội dung của trang web

D. Siêu dữ liệu

Giải thích: Dòng đầu tiên của văn bản HTML là chỉ dẫn doctype cho biết phiên bản HTML được sử dụng.

Câu 8: Khi cài đặt Sublime Text, bạn cần làm gì sau khi tải về tệp tin cài đặt?

A. Chạy chương trình từ trang web

B. Nhấp đúp vào tệp tin cài đặt

C. Giải nén tệp tin cài đặt

D. Mở tệp tin bằng trình soạn thảo văn bản

Giải thích: Sau khi tải về tệp tin cài đặt Sublime Text, bạn cần nhấp đúp vào tệp tin để bắt đầu quá trình cài đặt.

Câu 9: Khi soạn thảo văn bản HTML trong Sublime Text, bạn nên lưu tệp với định dạng nào?

A. .txt

B. .html

C. .docx

D. .xml

Giải thích: Văn bản HTML nên được lưu với định dạng file .html để trình duyệt web có thể xử lý đúng cách.

Câu 10: Để xem kết quả của tệp HTML, bạn cần làm gì sau khi lưu tệp?

A. Mở tệp bằng trình soạn thảo văn bản

B. Mở tệp bằng trình duyệt web

C. Chạy tệp trên máy chủ

D. Gửi tệp qua email

Giải thích: Để xem kết quả của tệp HTML, bạn cần mở tệp bằng trình duyệt web.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu 1: Ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản (HTML) có các đặc điểm sau đúng hay sai?

a) Thẻ HTML thường không có thẻ kết thúc.

b) Tên thẻ HTML không phân biệt chữ hoa và chữ thường.

c) Phần đầu của một tệp HTML được xác định bởi thẻ <head> và </head>.

d) Thẻ <body> chứa các siêu dữ liệu và tiêu đề của trang web.

a) Sai. Phần lớn các thẻ HTML đều là thẻ đôi, tức là có cả thẻ bắt đầu và thẻ kết thúc.

b) Đúng. Tên thẻ HTML không phân biệt chữ hoa và chữ thường; mặc định, tên thẻ được viết chữ thường.

c) Đúng. Phần đầu của tệp HTML được xác định bởi thẻ <head> và </head>, chứa các thông tin về siêu dữ liệu và tiêu đề.

d) Sai. Thẻ <body> chứa nội dung chính hiển thị trên màn hình của trình duyệt, còn các siêu dữ liệu và tiêu đề nằm trong phần <head>.

Câu 2: Phát biểu sau đúng hay sai về cấu trúc cơ bản của một tệp HTML ?

a) Phần đầu của tài liệu HTML thường bao gồm các thẻ <header> và </header>.

b) Tệp HTML cần phải bắt đầu với chỉ dẫn doctype để chỉ định phiên bản HTML.

c) Nội dung của trang web được hiển thị trong phần <head> của tệp HTML.

d) Để tạo một tệp HTML, có thể sử dụng bất kỳ trình soạn thảo văn bản nào, không nhất thiết phải là Sublime Text.

a) Sai. Phần đầu của tài liệu HTML được xác định bởi thẻ <head> và </head>, không phải thẻ <header>.

b) Đúng. Dòng đầu tiên của tệp HTML thường là chỉ dẫn doctype để chỉ định phiên bản HTML được sử dụng.

c) Sai. Nội dung hiển thị trên màn hình trình duyệt được chứa trong phần <body>, không phải phần <head>.

d) Đúng. Có thể sử dụng nhiều loại trình soạn thảo văn bản khác nhau để tạo tệp HTML, Sublime Text là một trong số đó nhưng không phải là yêu cầu bắt buộc.

PHẦN III. Câu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3

Câu 1: HTML là gì và tại sao nó quan trọng trong việc tạo trang web?

Đáp án: HTML (HyperText Markup Language) là ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản dùng để tạo cấu trúc và nội dung cho trang web.

Giải thích: HTML cung cấp cấu trúc cơ bản cho trang web, xác định cách các phần tử như tiêu đề, đoạn văn, liên kết, và hình ảnh được tổ chức và hiển thị trên trình duyệt web. Đây là ngôn ngữ cơ bản mà mọi trang web đều dựa vào.

Câu 2: Các thẻ HTML thường bao gồm những gì và tên thẻ có phân biệt chữ hoa chữ thường không?

Đáp án: Các thẻ HTML thường bao gồm thẻ bắt đầu và thẻ kết thúc; tên thẻ không phân biệt chữ hoa chữ thường.

Giải thích: Thẻ HTML thường có dạng `<tag>` (thẻ bắt đầu) và `</tag>` (thẻ kết thúc), với thẻ kết thúc có dấu `/` để chỉ ra kết thúc của thẻ. Tên thẻ không phân biệt chữ hoa chữ thường, nhưng theo mặc định, tên thẻ được viết chữ thường.

Câu 3: Phần đầu và phần thân của một tệp HTML được xác định bởi những thẻ nào?

Đáp án: Phần đầu được xác định bởi thẻ `<head>` và `</head>`, còn phần thân được xác định bởi thẻ `<body>` và `</body>`.

Giải thích: Phần đầu (`<head>`) chứa thông tin như tiêu đề và siêu dữ liệu, trong khi phần thân (`<body>`) chứa nội dung chính của trang web mà người dùng sẽ thấy và tương tác với trên trình duyệt.

BÀI 2 : ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN VÀ TẠO SIÊU LIÊN KẾT

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 10. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ lựa chọn một phương án.

Câu 1: Thẻ nào được sử dụng để tạo các đoạn văn bản trên trang web trong HTML?

- A. `<h1>`
- B. `<a>`
- C. `<p>`
- D. `<div>`

Giải thích: Thẻ `<p>` được sử dụng để tạo các đoạn văn bản trong HTML, giúp phân đoạn văn bản và làm cho nội dung dễ đọc hơn.

Câu 2: HTML hỗ trợ bao nhiêu cấp tiêu đề mục từ lớn đến nhỏ?

- A. 3
- B. 4
- C. 5
- D. 6

Giải thích: HTML hỗ trợ sáu cấp tiêu đề mục từ `<h1>` đến `<h6>`, với `<h1>` là tiêu đề lớn nhất và `<h6>` là tiêu đề nhỏ nhất.

Câu 3: Phần tử nào trong HTML được sử dụng để in đậm văn bản?

- A. `<strong>`
- B. `<em>`
- C. `<mark>`
- D. `<b>`

Giải thích: Thẻ `<b>` được sử dụng để in đậm văn bản. Thẻ `<strong>` cũng làm đậm văn bản nhưng còn có ý nghĩa ngữ nghĩa là văn bản quan trọng.

Câu 4: Phần tử `<a>` trong HTML được sử dụng để làm gì?

- A. Tạo các đoạn văn bản
- B. Tạo các tiêu đề
- C. **Tạo các siêu liên kết**
- D. Tạo các bảng

Giải thích: Phần tử `<a>` được sử dụng để tạo các siêu liên kết, cho phép kết nối đến các tài nguyên web khác.

Câu 5: Thuộc tính nào trong thẻ `<a>` xác định địa chỉ của tài nguyên web?

- A. `id`
- B. `src`
- C. **`href`**
- D. `class`

Giải thích: Thuộc tính `href` trong thẻ `<a>` xác định địa chỉ URL của tài nguyên mà liên kết sẽ trỏ đến.

Câu 6: Để tạo siêu liên kết đến một phần tử trong cùng trang web, bạn sử dụng cú pháp nào?

- A. `<a href="http://example.com">`
- B. **`<a href="#Tên_định_danh">`**
- C. `<a href="mailto:email@example.com">`
- D. `<a href="tel:123456789">`

Giải thích: Để liên kết đến một phần tử trong cùng trang web, bạn sử dụng cú pháp `#Tên_định_danh` trong thuộc tính `href`.

Câu 7: Phần tử nào được sử dụng để làm nổi bật văn bản bằng cách thay đổi định dạng?

- A.
- B. <i>
- C. <mark>
- D. <p>

Giải thích: Thẻ <mark> được sử dụng để làm nổi bật văn bản, thường là bằng cách tô màu nền

Câu 8: Nếu bạn chỉ cung cấp tên miền trong URL mà không có giao thức, trình duyệt sẽ làm gì?

- A. **Mở trang chủ của tên miền đó**
- B. Hiện thị lỗi
- C. Tìm kiếm trên Internet
- D. Chuyển hướng đến trang mặc định

Giải thích: Nếu URL chỉ cung cấp tên miền mà không có giao thức (như http:// hoặc https://), trình duyệt sẽ mặc định mở trang chủ của tên miền đó.

Câu 9: Phần tử nào trong HTML được sử dụng để in nghiêng văn bản?

- A.
- B. <i>
- C. <u>
- D.

Giải thích: Thẻ <i> được sử dụng để in nghiêng văn bản, thường dùng để làm nổi bật hoặc thể hiện các phần văn bản đặc biệt.

Câu 10: Các phần tử tiêu đề mục trong HTML được hiển thị với kiểu chữ và kích thước như thế nào?

- A. Tất cả đều có cùng kích thước và kiểu chữ
- B. **Kích thước chữ giảm dần từ <h1> đến <h6> và kiểu chữ in đậm**
- C. Kích thước chữ tăng dần từ <h1> đến <h6> và kiểu chữ in nghiêng
- D. Kích thước chữ không thay đổi và kiểu chữ khác nhau tùy thuộc vào trình duyệt

Giải thích: Các phần tử tiêu đề mục trong HTML từ <h1> đến <h6> có kích thước chữ giảm dần và được trình bày với kiểu chữ in đậm mặc định.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu 1: Xác định câu đúng/sai về việc sử dụng thẻ <p> trong HTML để phân đoạn văn bản:

- a) Thẻ <p> được sử dụng để tạo các đoạn văn bản, và mỗi đoạn văn bản được phân tách bằng một khoảng trống giữa các đoạn.
- b) Thẻ <p> không thể chứa các phần tử HTML khác mà chỉ dùng để tạo các đoạn văn bản đơn thuần.
- c) Trên màn hình trình duyệt, nội dung trong thẻ <p> sẽ được hiển thị trong một đoạn mới với khoảng trống giữa các đoạn văn bản.
- d) Thẻ <p> giúp tổ chức nội dung văn bản trên trang web nhưng không ảnh hưởng đến cách hiển thị trên trình duyệt.

a) Đúng: Thẻ <p> được sử dụng để tạo các đoạn văn bản và nội dung sẽ được phân tách bằng một khoảng trống giữa các đoạn.

b) Sai: Thẻ <p> có thể chứa các phần tử HTML khác để định dạng và cấu trúc nội dung.

c) Đúng: Nội dung trong thẻ <p> được hiển thị trên một đoạn mới với khoảng trống giữa các đoạn văn bản trên trình duyệt.

d) Sai: Thẻ <p> giúp tổ chức nội dung văn bản và ảnh hưởng đến cách hiển thị trên trình duyệt bằng cách thêm khoảng trống giữa các đoạn.

Câu 2: Xác định câu đúng/sai về việc sử dụng thẻ <a> để tạo siêu liên kết trong HTML:

a) Thẻ <a> dùng để tạo siêu liên kết với thuộc tính href để xác định địa chỉ của tài nguyên web.

b) Nếu URL trong thuộc tính href không có giao thức (http:// hoặc https://), trình duyệt sẽ không mở trang web mà hiển thị lỗi.

c) Thẻ <a> có thể tạo liên kết đến phần tử trong cùng một trang bằng cách sử dụng cú pháp #Tên_định_danh trong thuộc tính href.

d) Thẻ <a> không hỗ trợ liên kết đến các tài nguyên như hình ảnh hoặc âm thanh, chỉ có thể liên kết đến các trang web.

a) Đúng: Thẻ <a> được sử dụng để tạo siêu liên kết và thuộc tính href xác định địa chỉ của tài nguyên web.

b) Sai: Nếu URL chỉ cung cấp tên miền mà không có giao thức, trình duyệt sẽ mở trang chủ của tên miền đó, không phải hiển thị lỗi.

c) Đúng: Để liên kết đến phần tử trong cùng một trang web, bạn sử dụng cú pháp #Tên_định_danh trong thuộc tính href.

d) Sai: Thẻ <a> có thể liên kết đến nhiều loại tài nguyên khác nhau như hình ảnh, âm thanh, video, và không chỉ giới hạn ở các trang web.

PHẦN III. Câu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3

Câu 1: Mục đích của thẻ <p> trong HTML là gì?

Đáp án: Thẻ <p> được sử dụng để tạo các đoạn văn bản trên trang web, giúp tổ chức nội dung thành các đoạn rõ ràng và dễ đọc.

Giải thích: Thẻ <p> tạo ra các đoạn văn bản trên trang web, mỗi đoạn được phân tách bằng một khoảng trống, giúp nội dung dễ hiểu và dễ đọc hơn cho người dùng.

Câu 2: Các thẻ tiêu đề trong HTML được phân cấp từ lớn đến nhỏ như thế nào?

Đáp án: Các thẻ tiêu đề trong HTML được phân cấp từ lớn đến nhỏ bằng các thẻ <h1> đến <h6>, trong đó <h1> là lớn nhất và <h6> là nhỏ nhất.

Giải thích: HTML hỗ trợ sáu cấp tiêu đề mục từ <h1> (lớn nhất) đến <h6> (nhỏ nhất), giúp tổ chức nội dung theo mức độ quan trọng và cung cấp các lựa chọn khác nhau về kích thước chữ.

Câu 3: Thẻ <a> trong HTML được sử dụng để làm gì và thuộc tính nào xác định địa chỉ của tài nguyên?

Đáp án: Thẻ <a> được sử dụng để tạo các siêu liên kết trong trang web, và thuộc tính href xác định địa chỉ của tài nguyên trên Internet.

Giải thích: Thẻ <a> cho phép tạo siêu liên kết đến các tài nguyên như trang web, hình ảnh, âm thanh, vv. Thuộc tính href chứa URL (Uniform Resource Locator), xác định địa chỉ của tài nguyên liên kết.

BÀI 3 : THỰC HÀNH ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN VÀ TẠO SIÊU LIÊN KẾT

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 10. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ lựa chọn một phương án.

Câu 1: Khi tạo tệp HTML trong Sublime Text, bạn nên lưu tệp với phần mở rộng nào để trình duyệt có thể nhận diện đúng định dạng?

- A. .txt
- B. .html
- C. .htm
- D. .css

Giải thích: Tệp HTML cần phải có phần mở rộng .html hoặc .htm để trình duyệt web có thể nhận diện và hiển thị nội dung đúng cách. .txt là định dạng tệp văn bản thuần túy và .css là định dạng cho các tệp định kiểu.

Câu 2: Thẻ nào trong phần tử <head> được dùng để đặt tiêu đề của trang web?

- A. <meta>
- B. <title>
- C. <header>
- D. <body>

Giải thích: Thẻ <title> được sử dụng để đặt tiêu đề của trang web và sẽ hiển thị trên tab của trình duyệt. Thẻ <meta> dùng để khai báo thông tin về trang web, <header> là phần đầu của trang, và <body> chứa nội dung chính.

Câu 3: Thẻ nào được sử dụng để tạo tiêu đề chính (Heading 1) trong HTML?

- A. <h1>
- B. <h2>
- C. <h3>
- D. <h4>

Giải thích: Thẻ <h1> được dùng để tạo tiêu đề chính, trong khi các thẻ <h2>, <h3>, và <h4> tạo các tiêu đề phụ với độ quan trọng giảm dần.

Câu 4: Để thêm chú thích vào trong mã HTML, bạn nên sử dụng cặp thẻ nào?

- A. <!-- và -->
- B. <comment> và </comment>
- C. {! và !}
- D. /* và */

Giải thích: Chú thích trong HTML được đặt trong cặp thẻ <!-- và -->. Các cặp thẻ khác không phải là cú pháp dành cho HTML.

Câu 5: Khi làm nổi bật nội dung cho trang web, để cập nhật tệp HTML bạn nên làm gì?

A. Mở và lưu tệp với một tên mới

C. Chỉ sửa nội dung mà không cần lưu

B. Xóa nội dung của tệp và viết lại từ đầu

D. Xóa các thẻ HTML cũ

Giải thích: Để cập nhật và làm nổi bật nội dung, bạn nên mở tệp HTML, thực hiện các thay đổi cần thiết, và sau đó lưu tệp với một tên mới để tránh ghi đè lên phiên bản trước đó.

Câu 6: Để tạo siêu liên kết trong HTML, bạn sử dụng thẻ nào?

A. <link>

B. <a>

C. <url>

D. <href>

Giải thích: Thẻ <a> (anchor) được sử dụng để tạo liên kết trong HTML. Thuộc tính href của thẻ <a> chỉ định địa chỉ URL của liên kết.

Câu 7: Khi tạo siêu liên kết đến một trang web khác, thuộc tính nào của thẻ <a> cần được sử dụng để chỉ định URL đích?

A. src

B. target

C. href

D. alt

Giải thích: Thuộc tính href của thẻ <a> được dùng để chỉ định địa chỉ URL đích của siêu liên kết. Các thuộc tính khác như src, target, và alt có các chức năng khác trong HTML.

Câu 8: Để tạo tiêu đề phụ (Heading 2) trong HTML, bạn sử dụng thẻ nào?

A. <h1>

B. <h2>

C. <h3>

D. <h4>

Giải thích: Thẻ <h2> được dùng để tạo tiêu đề phụ có mức độ quan trọng thấp hơn tiêu đề chính (<h1>), và các thẻ <h3>, <h4> có mức độ quan trọng giảm dần.

Câu 9: Sau khi thực hiện các thay đổi trong tệp HTML, bạn cần phải làm gì để xem kết quả trong trình duyệt?

A. Chạy mã HTML bằng một phần mềm đặc biệt

B. Mở tệp trong trình duyệt web

C. Đặt tệp vào máy chủ web

D. Chia sẻ tệp qua email

Giải thích: Sau khi thay đổi tệp HTML, bạn cần mở tệp trong trình duyệt web để xem kết quả. Không cần phải chạy mã HTML bằng phần mềm đặc biệt hay đặt tệp vào máy chủ web trừ khi bạn muốn công khai trang web.

Câu 10: Để thêm thông tin cá nhân vào một mục trong trang web, bạn nên sử dụng thẻ nào để tạo danh sách các thông tin đó?

**A. và **

B. <p>

C. <table>

D. <div>

Giải thích: Để thêm thông tin cá nhân dưới dạng danh sách, bạn nên sử dụng thẻ để tạo danh sách không có thứ tự và thẻ để tạo các mục trong danh sách. Các thẻ khác như <p>, <table>, và <div> có các chức năng khác.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu 1: Phát biểu sau đây đúng hay sai khi tạo tệp HTML với tên "Bai3-NV1.html", các thẻ sau cần phải có trong phần tử <head> để khai báo HTML5 và đặt tiêu đề trang web:

a) <html>

b) <meta charset="utf-8">

c) <title>

d) <h1>

a) Sai. Thẻ <html> nên được sử dụng để bao quanh toàn bộ nội dung của trang HTML, nhưng không nằm trong phần tử <head>.

b) Đúng. Thẻ <meta charset="utf-8"> là cần thiết để khai báo bộ ký tự và phải được đặt trong phần tử <head>.

c) Đúng. Thẻ <title> được sử dụng trong phần tử <head> để đặt tiêu đề của trang web.

d) Sai. Thẻ <h1> dùng để tạo tiêu đề chính và nên nằm trong phần tử <body>, không phải trong phần tử <head>.

Câu 2: Để tạo siêu liên kết cho mỗi tỉnh/thành phố trong mục Quê quán và mở trang web công thông tin điện tử của quê hương, bạn cần sử dụng các thẻ sau: Đánh dấu đúng hoặc sai?

a) <a> và thuộc tính href

- b) <link> và thuộc tính href
- c) <script> và thuộc tính src
- d) và thuộc tính src

a) Đúng. Thẻ <a> với thuộc tính href là cú pháp đúng để tạo siêu liên kết trong HTML, cho phép liên kết đến các trang web khác.

b) Sai. Thẻ <link> thường được sử dụng để liên kết các tệp CSS với HTML, không phải để tạo siêu liên kết đến các trang web khác.

c) Sai. Thẻ <script> với thuộc tính src được sử dụng để nhúng mã JavaScript, không phải để tạo siêu liên kết.

d) Sai. Thẻ với thuộc tính src được dùng để chèn hình ảnh vào trang web, không phải để tạo siêu liên kết.

PHẦN III. Câu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3

Câu 1: Khi tạo tệp HTML để giới thiệu bản thân, các phần tử nào nên được đặt trong phần tử <head> của tài liệu HTML?

Đáp án: <!DOCTYPE html>
<title>

<meta charset="utf-8">

Giải thích: Trong phần tử <head>, bạn cần đặt các phần tử như <title> để xác định tiêu đề của trang web, và <meta charset="utf-8"> để khai báo bộ ký tự sử dụng. Cú pháp <!DOCTYPE html> không phải là phần tử HTML và chỉ cần khai báo ở đầu tệp HTML để xác định phiên bản HTML (HTML5).

Câu 2: Để tạo tiêu đề phụ (Heading 2) trong phần tử <body> của tài liệu HTML, bạn sử dụng thẻ nào?

Đáp án: <h2>

Giải thích: Thẻ <h2> được sử dụng để tạo tiêu đề phụ trong HTML. Các tiêu đề khác như <h1>, <h3>, <h4>, <h5>, và <h6> được dùng để tạo các tiêu đề với mức độ quan trọng khác nhau.

Câu 3: Khi muốn làm nổi bật nội dung trên trang web, bạn cần thực hiện những bước nào?

Đáp án: Mở tệp HTML hiện có và lưu lại dưới tên mới (ví dụ: từ "Bai3-NV1.html" thành "Bai3-NV2.html").

Cập nhật và chỉnh sửa nội dung trong phần tử <body>.

Lưu tệp và mở trong trình duyệt để xem kết quả.

Giải thích: Để làm nổi bật nội dung, bạn cần mở tệp HTML hiện có, thực hiện các chỉnh sửa và lưu lại dưới tên mới để giữ phiên bản gốc không thay đổi. Sau đó, mở tệp đã chỉnh sửa trong trình duyệt để xem những thay đổi.

BÀI 4 : TRÌNH BÀY NỘI DUNG THEO DẠNG DANH SÁCH, BẢNG BIỂU

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 10.

Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ lựa chọn một phương án.

Câu 1: Thẻ nào được sử dụng để tạo danh sách xác định thứ tự trong HTML?

- | | |
|---------|------------|
| A. | B. |
| C. | D. <table> |

Giải thích: Thẻ được sử dụng để tạo danh sách xác định thứ tự. Các mục trong danh sách này sẽ được đánh số thứ tự tự động.

Câu 2: Thẻ nào được sử dụng để tạo các mục nội dung trong danh sách?

- | | |
|---------|------------|
| A. | B. |
| C. | D. <table> |

Giải thích: Thẻ được sử dụng để khai báo các mục nội dung trong danh sách, cho cả danh sách xác định thứ tự và không xác định thứ tự.

Câu 3: Thuộc tính nào được sử dụng để xác định thứ tự bắt đầu của danh sách xác định thứ tự?

- | | |
|----------|----------|
| A. type | B. start |
| C. order | D. list |

Giải thích: Thuộc tính start được sử dụng để xác định số bắt đầu của danh sách xác định thứ tự, ví dụ: <ol start="5"> sẽ bắt đầu từ số 5.

Câu 4: Thẻ nào được sử dụng để tạo bảng trong HTML?

- A.
- B.
- C. <table>
- D. <div>

Giải thích: Thuộc tính start được sử dụng để xác định số bắt đầu của danh sách xác định thứ tự, ví dụ: <ol start="5"> sẽ bắt đầu từ số 5.

Câu 5: Thẻ nào được sử dụng để tạo các hàng trong bảng?

- A. <td>
- B. <th>
- C. <tr>
- D. <caption>

Giải thích: Thẻ <tr> được sử dụng để khai báo các hàng trong bảng, mỗi hàng chứa một hoặc nhiều ô dữ liệu.

Câu 6: Thuộc tính nào trong thẻ <table> được sử dụng để thêm chú thích cho bảng?

- A. caption
- B. header
- C. note
- D. description

Giải thích: Thẻ <caption> được sử dụng để thêm chú thích cho bảng và phải được khai báo ngay sau thẻ mở <table>.

Câu 7: Cú pháp nào là đúng để khai báo một ô dữ liệu trong bảng?

- A. <td>Data</td>
- B. <tr>Data</tr>
- C. <table>Data</table>
- D. <th>Data</th>

Giải thích: Thẻ <td> được sử dụng để khai báo một ô dữ liệu trong bảng, chứa nội dung mà bạn muốn hiển thị.

Câu 8: Để tạo danh sách không xác định thứ tự trong HTML, bạn nên sử dụng thẻ nào?

- A.
- B.
- C.
- D. <table>

Giải thích: Thẻ được sử dụng để tạo danh sách không xác định thứ tự, với các mục được đánh dấu bằng dấu chấm tròn màu đen.

Câu 9: Khi khai báo danh sách con trong danh sách xác định thứ tự, thẻ nào được sử dụng để tạo mục con?

- A.
- B.
- C.
- D. <table>

Giải thích: Thẻ được sử dụng để tạo các mục trong danh sách, bao gồm cả các mục con trong danh sách xác định thứ tự.

Câu 10: Khi tạo bảng và muốn đặt đường viền cho các ô trong bảng, thuộc tính nào cần thiết?

- A. border
- B. padding
- C. margin
- D. color

Giải thích: Thuộc tính border được sử dụng để đặt đường viền cho các ô trong bảng, giúp hiển thị bảng rõ ràng hơn.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu 1: Đánh dấu đúng hoặc sai khi khai báo danh sách xác định thứ tự trong HTML, bạn có thể thay đổi cách đánh số mục trong danh sách bằng cách:

- a) Sử dụng thuộc tính type của phần tử
- b) Sử dụng thuộc tính type của phần tử
- c) Sử dụng thuộc tính start của phần tử
- d) Sử dụng thuộc tính start của phần tử

a) Sai. Thuộc tính type không được áp dụng cho phần tử , mà là thuộc tính của phần tử để thay đổi cách đánh số.

b) Đúng. Thuộc tính type của phần tử cho phép bạn thay đổi cách đánh số các mục trong danh sách (ví dụ: sử dụng chữ cái viết hoa hoặc số La Mã).

c) Sai. Thuộc tính start không được áp dụng cho phần tử , mà là thuộc tính của phần tử để xác định số bắt đầu của danh sách.

d) Đúng. Thuộc tính start của phần tử cho phép bạn xác định số bắt đầu của danh sách.

Câu 2: Để tạo bảng trong HTML với đường viền xung quanh các ô và có chú thích cho bảng, bạn cần thực hiện những bước sau đúng hay sai?

- a) Sử dụng thẻ <caption> sau thẻ <tr> và thiết lập thuộc tính border cho thẻ <td>
- b) Sử dụng thẻ <caption> ngay sau thẻ <table> và thiết lập thuộc tính border cho thẻ <table>
- c) Sử dụng thẻ <caption> ngay sau thẻ <tr> và thiết lập thuộc tính border cho thẻ <table>
- d) Sử dụng thẻ <caption> ngay sau thẻ <table> và thiết lập thuộc tính border cho thẻ <td>

a) Sai. Thẻ <caption> nên được đặt ngay sau thẻ <table>, không phải sau thẻ <tr>. Thuộc tính border nên được thiết lập cho thẻ <table> chứ không phải cho thẻ <td>.

b) Đúng. Để tạo chú thích cho bảng, bạn cần sử dụng thẻ <caption> ngay sau thẻ <table>, và để tạo đường viền cho bảng, bạn nên thiết lập thuộc tính border cho thẻ <table>.

c) Sai. Thẻ <caption> không nên được đặt sau thẻ <tr>, mà nên được đặt ngay sau thẻ <table>. Thiết lập thuộc tính border cho thẻ <table> là đúng.

d) Sai. Thẻ <caption> nên được đặt ngay sau thẻ <table>, nhưng thuộc tính border nên được thiết lập cho thẻ <table>, không phải cho thẻ <td>.

PHẦN III. Câu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3

Câu 1: Để thay đổi cách đánh số trong danh sách xác định thứ tự, bạn cần sử dụng thuộc tính nào trong thẻ ?

Đáp án: type

Giải thích: Thuộc tính type trong thẻ cho phép bạn thay đổi cách đánh số các mục trong danh sách. Ví dụ, sử dụng type="A" sẽ đánh số bằng chữ cái viết hoa.

Câu 2: Thẻ nào trong HTML được sử dụng để tạo một danh sách không xác định thứ tự?

Đáp án:

Giải thích: Thẻ được sử dụng để tạo danh sách không xác định thứ tự, trong đó các mục nội dung được đánh dấu bằng các dấu chấm tròn màu đen.

Câu 3: Để tạo một bảng trong HTML với chú thích và đường viền, bạn cần sử dụng các thẻ nào?

Đáp án: <caption> và thuộc tính border của thẻ <table>

Giải thích: Để tạo chú thích cho bảng, bạn cần sử dụng thẻ <caption> ngay sau thẻ <table>. Để tạo đường viền cho bảng, bạn thiết lập thuộc tính border cho thẻ <table>.

BÀI 5: CHÈN HÌNH ẢNH, ÂM THANH, VIDEO VÀ SỬ DỤNG KHUNG

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 10.

Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ lựa chọn một phương án.

Câu 1: Thẻ nào được sử dụng để chèn hình ảnh vào trang web?

- A.
- B. <audio>
- C. <video>
- D. <iframe>

Giải thích: Thẻ được dùng để chèn hình ảnh vào trang web. Các thẻ khác dùng để chèn âm thanh, video, hoặc nhúng tài nguyên từ trang web khác.

Câu 2: Thuộc tính nào của thẻ xác định tên tệp ảnh?

- A. alt
- B. width
- C. height
- D. src

Giải thích: Thuộc tính src của thẻ xác định tên tệp ảnh và có thể bao gồm cả đường dẫn đến tệp ảnh.

Câu 3: Thẻ nào được sử dụng để chèn âm thanh vào trang web?

- A.
- B. <audio>
- C. <video>
- D. <iframe>

Giải thích: Thẻ <audio> được dùng để chèn âm thanh vào trang web. Các thẻ khác được dùng để chèn hình ảnh, video, hoặc nhúng nội dung từ trang web khác.

Câu 4: Thuộc tính nào của thẻ <audio> dùng để hiển thị bảng điều khiển âm thanh trên trình duyệt?

- A. src
- B. controls
- C. autoplay
- D. loop

Giải thích: Thuộc tính controls của thẻ <audio> hiển thị bảng điều khiển để người dùng có thể tương tác với âm thanh.

Câu 5: Thẻ nào được sử dụng để chèn video vào trang web?

- A.
- B. <audio>
- C. <video>
- D. <iframe>

Giải thích: Thẻ <video> được dùng để chèn video vào trang web. Các thẻ khác dùng để chèn hình ảnh, âm thanh, hoặc nhúng nội dung từ trang web khác.

Câu 6: Thuộc tính nào của thẻ <video> cho phép hiển thị bảng điều khiển video trên trình duyệt?

- A. src
- B. controls
- C. autoplay
- D. loop

Giải thích: Thuộc tính controls của thẻ <video> hiển thị bảng điều khiển để người dùng có thể tương tác với video.

Câu 7: Để nhúng một tệp HTML vào trang web, thẻ nào được sử dụng?

- A.
- B. <audio>
- C. <video>
- D. <iframe>

Giải thích: Thẻ <iframe> được sử dụng để nhúng một tệp HTML hoặc tài nguyên web khác vào trang web hiện tại.

Câu 8: Để xác định kích thước của vùng nhúng khi sử dụng thẻ <iframe>, thuộc tính nào được sử dụng?

- A. src
- B. controls
- C. width và height
- D. autoplay

Giải thích: Các thuộc tính width và height của thẻ <iframe> xác định kích thước của vùng nhúng trên trang web.

Câu 9: Định dạng âm thanh nào không phổ biến khi sử dụng thẻ <audio>?

- A. MP3
- B. OGG
- C. WAV
- D. JPG

Giải thích: JPG là định dạng hình ảnh, không phải định dạng âm thanh. MP3 và OGG là các định dạng âm thanh phổ biến.

Câu 10: Khi chèn hình ảnh, nếu không khai báo thuộc tính width và height, ảnh sẽ hiển thị theo kích thước nào?

- A. Kích thước gốc
- B. Kích thước của phần tử chứa ảnh
- C. Kích thước theo màn hình
- D. Kích thước của thẻ

Giải thích: Nếu không khai báo thuộc tính width và height, ảnh sẽ hiển thị theo kích thước gốc của nó.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu 1: Phát biểu sau đây đúng hay sai: Khi chèn hình ảnh vào trang web, thuộc tính nào của thẻ là không bắt buộc?

- a) src
- b) alt
- c) width
- d) height

a) Sai. Thuộc tính src là bắt buộc vì nó chỉ định đường dẫn đến tệp ảnh cần hiển thị. Nếu thiếu, hình ảnh sẽ không hiển thị.

b) Sai. Mặc dù alt không bắt buộc, nó rất quan trọng cho SEO và khả năng truy cập, đặc biệt đối với người dùng sử dụng công cụ đọc màn hình. Tuy nhiên, trong thực tế, alt thường được coi là cần thiết.

c) Đúng. Thuộc tính width không bắt buộc. Nếu không khai báo, ảnh sẽ hiển thị theo kích thước gốc.

d) Đúng. Tương tự width, thuộc tính height không bắt buộc và ảnh sẽ hiển thị theo kích thước gốc nếu không khai báo.

Câu 2: Phát biểu sau đây đúng hay sai: Để chèn tệp âm thanh vào trang web và cho phép người dùng điều khiển việc phát nhạc, thuộc tính nào của thẻ <audio> cần được thêm vào?

- a) src
- b) controls

- c) autoplay d) loop

a) Sai. Thuộc tính src xác định tệp âm thanh cần phát, nhưng không điều khiển được việc phát nhạc bởi người dùng.

b) Đúng. Thuộc tính controls hiển thị bảng điều khiển cho phép người dùng phát, tạm dừng, và điều chỉnh âm lượng tệp âm thanh.

c) Sai. Thuộc tính autoplay tự động phát tệp âm thanh khi trang được tải, nhưng không cung cấp điều khiển cho người dùng.

d) Sai. Thuộc tính loop chỉ định tệp âm thanh sẽ lặp lại khi kết thúc, nhưng không cung cấp bảng điều khiển.

PHẦN III. Câu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3

Câu 1: Trong thẻ , thuộc tính nào dùng để xác định tên tệp ảnh hoặc đường dẫn đến tệp ảnh?

Đáp án: Thuộc tính src.

Giải thích: Thuộc tính src trong thẻ xác định tên tệp ảnh hoặc đường dẫn đến tệp ảnh cần hiển thị. Đây là thuộc tính bắt buộc để hiển thị hình ảnh trên trang web.

Câu 2: Thẻ <audio> cần có thuộc tính nào để hiển thị bảng điều khiển cho người dùng?

Đáp án: Thuộc tính controls.

Giải thích: Thuộc tính controls của thẻ <audio> hiển thị bảng điều khiển cho phép người dùng phát, tạm dừng, và điều chỉnh âm lượng của tệp âm thanh trên trình duyệt web.

Câu 3: Khi sử dụng thẻ <iframe> liệu có thể điều chỉnh vị trí hiển thị của các thành phần trong nội dung được nhúng không?

Đáp án: Không.

Giải thích: Khi sử dụng thẻ <iframe> để nhúng nội dung từ một trang web khác, bạn không thể điều chỉnh vị trí hiển thị của các thành phần bên trong iframe. Nội dung và vị trí hiển thị của các thành phần này được xác định bởi trang web gốc.

BÀI 6 : TẠO BIỂU MẪU

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 10.

Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ lựa chọn một phương án.

Câu 1: Trong biểu mẫu trên trang web, điều khiển nào thường được sử dụng để người dùng nhập ký tự văn bản?

- A. <input type="checkbox"> B. <input type="radio">
C. <input type="text"> D. <input type="submit">

Giải thích: Điều khiển <input type="text"> được sử dụng để nhập chuỗi ký tự, thường là văn bản.

Câu 2: Điều khiển nào trên biểu mẫu cho phép người dùng chọn nhiều mục cùng một lúc?

- A. Nút chọn (radio button) B. Ô văn bản (text box)
C. Hộp kiểm (checkbox) D. Nút gửi (submit button)

Giải thích: Hộp kiểm (checkbox) cho phép người dùng chọn nhiều mục cùng một lúc, trong khi nút chọn chỉ cho phép chọn một mục. **Câu 3:** Thuộc tính nào của điều khiển <input type="text"> giúp nhận diện dữ liệu gửi từ biểu mẫu về máy chủ?

- A. type B. value
C. name D. placeholder

Giải thích: Thuộc tính name của điều khiển giúp xác định và xử lý dữ liệu gửi từ biểu mẫu về máy chủ web.

Câu 4: Điều khiển nào được sử dụng để gửi dữ liệu từ biểu mẫu về máy chủ web?

- A. <input type="text"> B. <input type="radio">
C. <input type="checkbox"> D. <input type="submit">

Giải thích: Nút submit (<input type="submit">) được sử dụng để gửi dữ liệu từ biểu mẫu đến máy chủ web để xử lý.

Câu 5: Điều nào sau đây không phải là một phần của biểu mẫu trên trang web?

- A. Ô văn bản B. Nút chọn

C. Hộp kiểm

D. Tiêu đề trang

Giải thích: Tiêu đề trang không phải là một phần của biểu mẫu; nó là một phần của giao diện trang web nhưng không liên quan đến việc nhập dữ liệu.

Câu 6: Khi sử dụng các nút chọn (radio button), thuộc tính nào phải giống nhau để đảm bảo người dùng chỉ chọn được một mục?

A. value

B. type

C. name

D. id

Giải thích: Thuộc tính name phải giống nhau cho tất cả các nút chọn để đảm bảo chỉ có thể chọn một mục trong nhóm.

Câu 7: Khi nào người dùng cần nhấp vào nút submit trên biểu mẫu?

A. Khi nhập xong dữ liệu vào một ô văn bản

B. Khi muốn hủy bỏ dữ liệu đã nhập

C. Khi muốn gửi dữ liệu về máy chủ

D. Khi muốn lưu dữ liệu trên trang web

Giải thích: Nút submit được sử dụng để gửi dữ liệu nhập từ biểu mẫu đến máy chủ web để xử lý.

Câu 8: Thuộc tính value của `<input type="submit">` có tác dụng gì nếu được khai báo?

A. Định nghĩa tên điều khiển

B. Xác định kiểu dữ liệu nhập

C. Cung cấp nhãn cho nút submit

D. Giới hạn số lượng ký tự nhập vào

Giải thích: Thuộc tính value nếu được khai báo sẽ cung cấp nhãn cho nút submit, giúp hiển thị văn bản lên nút đó.

Câu 9: Việc sắp xếp các điều khiển nhập liệu và nút lệnh hợp lý trên biểu mẫu có tác dụng gì?

A. Tăng tốc độ xử lý của máy chủ

B. Giảm số lượng dữ liệu nhập sai

C. Tăng độ phức tạp của biểu mẫu

D. Giúp người dùng dễ dàng sử dụng biểu mẫu

mẫu

Giải thích: Việc sắp xếp hợp lý giúp biểu mẫu thân thiện và dễ sử dụng hơn, hỗ trợ người dùng trong quá trình nhập dữ liệu.

Câu 10: Trong biểu mẫu, để người dùng dễ dàng lựa chọn và đảm bảo dữ liệu nhập vào được quản lý hiệu quả, cần lưu ý điều gì khi sử dụng các nút chọn?

A. Đặt các nút chọn ở cuối biểu mẫu

B. Chọn điều khiển nhập liệu phù hợp

C. Đảm bảo các thuộc tính name của nút chọn giống nhau

D. Sắp xếp các nút chọn theo hàng ngang

Giải thích: Thuộc tính name của các nút chọn phải giống nhau để đảm bảo người dùng chỉ có thể chọn một mục trong danh sách.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu 1: Phát biểu sau đây đúng hay sai khi nói về các điều khiển nhập liệu trong biểu mẫu trên trang web?

a) Ô văn bản (text box) chỉ cho phép nhập một số ký tự hạn chế.

b) Nút chọn (radio button) cho phép người dùng chọn nhiều mục cùng lúc.

c) Hộp kiểm (checkbox) thường được sử dụng để cho phép người dùng chọn nhiều mục.

d) Nút lệnh gửi (submit button) chỉ có thể gửi dữ liệu về máy chủ nếu có thuộc tính value.

a) Sai. Ô văn bản không giới hạn số lượng ký tự, trừ khi có sử dụng thuộc tính maxlength.

b) Sai. Nút chọn chỉ cho phép chọn một mục trong danh sách.

c) Đúng. Hộp kiểm cho phép người dùng chọn nhiều mục cùng lúc.

d) Sai. Nút lệnh gửi dữ liệu có thể hoạt động ngay cả khi không có thuộc tính value.

Câu 2: Phát biểu sau đây là đúng hay sai khi nói về thiết kế biểu mẫu?

a) Nên sắp xếp các điều khiển từ trái sang phải, từ trên xuống dưới.

b) Chỉ nên sử dụng một loại điều khiển nhập liệu trong một biểu mẫu.

c) Các nút lệnh nên được đặt ở cuối biểu mẫu.

d) Đặt các nút lệnh có tần suất sử dụng nhiều ở bên phải.

a) Đúng. Sắp xếp các điều khiển từ trái sang phải, từ trên xuống dưới giúp biểu mẫu dễ nhìn và logic.

b) Sai. Có thể sử dụng nhiều loại điều khiển nhập liệu khác nhau trong cùng một biểu mẫu để phù hợp với các loại dữ liệu khác nhau.

c) Đúng. Đặt các nút lệnh ở cuối biểu mẫu giúp người dùng dễ dàng thực hiện thao tác sau khi nhập dữ liệu.

d) Sai. Nút lệnh có tần suất sử dụng nhiều nên được đặt ở bên trái để dễ tiếp cận.

PHẦN III. Câu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3

Câu 1: Câu hỏi: Ô văn bản trong biểu mẫu web thường dùng để nhập loại dữ liệu gì?

Đáp án: Ô văn bản thường dùng để nhập văn bản ký tự hoặc văn bản.

Giải thích: Ô văn bản, được khai báo bằng `<input type="text">`, cho phép người dùng nhập văn bản tự do, chẳng hạn như tên, địa chỉ email hoặc các thông tin khác.

Câu 2: Nút chọn (radio button) trong biểu mẫu được sử dụng khi nào?

Đáp án: Nút chọn được sử dụng khi cần cho người dùng chọn một mục trong danh sách các tùy chọn.

Giải thích: Nút chọn (radio button) cho phép người dùng chọn duy nhất một mục từ một nhóm các tùy chọn, thường dùng khi cần người dùng quyết định một trong các lựa chọn cố định.

Câu 3: Tại sao thuộc tính name của các nút chọn trong cùng một nhóm phải giống nhau?

Đáp án: Thuộc tính name của các nút chọn trong cùng một nhóm phải giống nhau để đảm bảo người dùng chỉ có thể chọn một mục duy nhất trong nhóm đó.

Giải thích: Việc có cùng tên (name) cho các nút chọn trong một nhóm đảm bảo rằng chỉ một lựa chọn duy nhất có thể được chọn tại một thời điểm, giúp quản lý dữ liệu nhập vào một cách nhất quán và chính xác.

BÀI 7: THỰC HÀNH TẠO BIỂU MẪU

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 10.

Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ lựa chọn một phương án.

Câu 1: Trong bước đầu tiên của Nhiệm vụ 1, yêu cầu tạo tệp HTML với tên nào?

A. Bai7-NV1.txt

B. Bai7-NV1.html

C. Bai7-NV1.doc

D. Bai7-NV1.css

Giải thích: Tệp HTML được yêu cầu tạo với tên "Bai7-NV1.html" để thực hiện nhiệm vụ tạo biểu mẫu.

Câu 2: Cấu trúc nào được khai báo trong phần tử head của tệp HTML?

A. `<script>`

B. `<style>`

C. `<title>`

D. `<meta>`

Giải thích: Phần tử head thường chứa các phần tử như `<title>`, `<meta>`, `<link>` và `<style>` để định nghĩa thông tin về tài liệu.

Câu 3: Điều nào không phải là yêu cầu của Nhiệm vụ 1?

A. Tạo tệp HTML mới

B. Thêm các điều khiển nhập liệu lựa chọn

C. Tạo biểu mẫu có ô Text

D. Xem kết quả trên trình duyệt web

Giải thích: Thêm các điều khiển nhập liệu lựa chọn là nhiệm vụ của Nhiệm vụ 2, không phải Nhiệm vụ 1.

Câu 4: Trong Nhiệm vụ 2, tệp HTML mới được ghi lưu với tên gì?

A. Bai7-NV1.html

B. Bai7-NV2.html

C. Bai7-NV3.html

D. Bai7-NV.html

Giải thích: Tệp HTML được ghi lưu với tên "Bai7-NV2.html" sau khi mở và cập nhật từ tệp "Bai7-NV1.html".

Câu 5: Bước nào trong Nhiệm vụ 1 yêu cầu mở tệp bằng trình duyệt web?

A. Bước 1

B. Bước 2

C. Bước 3

D. Bước 4

Giải thích: Bước 4 yêu cầu ghi lưu tệp, mở bằng trình duyệt web và xem kết quả để kiểm tra tính đúng đắn của biểu mẫu đã tạo.

Câu 6: Điều nào sau đây không phải là một phần của hướng dẫn thực hiện Nhiệm vụ 2?

A. Tạo tệp HTML mới

B. Cập nhật nội dung phần tử body

C. Ghi lưu tệp với tên mới

D. Xem kết quả trên trình duyệt web

Giải thích: Nhiệm vụ 2 không yêu cầu tạo tệp HTML mới mà chỉ yêu cầu cập nhật và lưu tệp đã có.

Câu 7: Yêu cầu của Nhiệm vụ 2 là gì?

- A. Tạo biểu mẫu với ô Text nhập dữ liệu
- B. Thêm các điều khiển nhập dữ liệu lựa chọn và nút gửi**
- C. Cập nhật phần tử head
- D. Thay đổi tiêu đề của tệp HTML

Giải thích: Nhiệm vụ 2 yêu cầu thêm các điều khiển nhập dữ liệu lựa chọn và nút gửi vào biểu mẫu.

Câu 8: Trong quy trình thực hiện Nhiệm vụ 1, bước nào là bước cuối cùng?

- A. Tạo tệp HTML
- B. Tạo cấu trúc và khai báo phần tử head
- C. Tạo biểu mẫu
- D. Xem kết quả trên trình duyệt web**

Giải thích: Sau khi tạo biểu mẫu và khai báo phần tử head, bước cuối cùng là ghi lưu tệp và kiểm tra kết quả trên trình duyệt web.

Câu 9: Điều nào là yêu cầu duy nhất trong Nhiệm vụ 1?

- A. Thêm các điều khiển nhập dữ liệu lựa chọn
- B. Tạo biểu mẫu có ô Text nhập dữ liệu**
- C. Cập nhật nội dung phần tử body
- D. Ghi lưu tệp với tên mới

Giải thích: Yêu cầu chính của Nhiệm vụ 1 là tạo một biểu mẫu có ô Text nhập dữ liệu.

Câu 10: Kết quả của Nhiệm vụ 2 được kiểm tra bằng cách nào?

- A. Đọc mã nguồn HTML
- B. Xem kết quả trên trình duyệt web**
- C. Sử dụng trình biên dịch HTML
- D. Đọc tài liệu hướng dẫn

Đáp án: B

Giải thích: Để kiểm tra kết quả của Nhiệm vụ 2, người thực hiện mở tệp HTML bằng trình duyệt web và xem kết quả hiển thị.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu 1: Đánh dấu đúng hoặc sai trong 4 ý sau : Đây là bước đầu tiên trong Nhiệm vụ 1 của Bài 7?

- a) Tạo tệp HTML có tên "Bai7-NV2.html"
 - b) Tạo cấu trúc và khai báo phần tử head cho tệp HTML
 - c) Tạo tệp HTML có tên "Bai7-NV1.html"
 - d) Tạo biểu mẫu và lưu tệp
- a) Sai. Tên tệp "Bai7-NV2.html" được sử dụng trong Nhiệm vụ 2, không phải Nhiệm vụ 1.
b) Sai. Đây là bước thứ hai trong Nhiệm vụ 1, không phải bước đầu tiên.
c) Đúng. Bước đầu tiên trong Nhiệm vụ 1 là tạo tệp HTML có tên "Bai7-NV1.html".
d) Sai. Tạo biểu mẫu và lưu tệp không phải là bước đầu tiên.

Câu 2: Trong Nhiệm vụ 2, Xác định đúng hay sai việc thêm các điều khiển nhập dữ liệu lựa chọn vào biểu mẫu yêu cầu thực hiện :

- a) Mở tệp "Bai7-NV1.html" và chỉnh sửa trực tiếp
- b) Thêm các điều khiển như nút chọn (radio button) và hộp kiểm (checkbox)
- c) Chỉ cần thêm một nút lệnh gửi dữ liệu mà không cần các điều khiển khác
- d) Tạo mới hoàn toàn một biểu mẫu từ đầu

a) Sai. Dù đúng là cần mở tệp "Bai7-NV1.html", nhưng câu này không đầy đủ vì thiếu việc lưu tệp với tên mới và thêm các điều khiển.

b) Đúng. Nhiệm vụ 2 yêu cầu thêm các điều khiển như nút chọn (radio button) và hộp kiểm (checkbox) vào biểu mẫu.

c) Sai. Nhiệm vụ 2 không chỉ yêu cầu thêm nút lệnh gửi dữ liệu mà còn các điều khiển khác.

d) Sai. Nhiệm vụ 2 yêu cầu chỉnh sửa tệp đã có, không phải tạo mới hoàn toàn từ đầu.

PHẦN III. Câu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3

Câu 1: Bước đầu tiên để tạo biểu mẫu có ô Text nhập dữ liệu trong Nhiệm vụ 1 là gì?

Đáp án: Tạo tệp "Bai7-NV1.html".

Giải thích: Trong Nhiệm vụ 1, bước đầu tiên yêu cầu tạo một tệp HTML mới với tên “Bai7-NV1.html” để bắt đầu quá trình tạo biểu mẫu.

Câu 2: Nội dung phần tử nào cần được khai báo trong tệp “Bai7-NV1.html” sau khi tạo cấu trúc tệp?

Đáp án: Phần tử head.

Giải thích: Sau khi tạo cấu trúc tệp HTML, bước tiếp theo là khai báo phần tử head, chứa các thông tin meta, tiêu đề của trang và các liên kết tới tệp CSS nếu có.

Câu 3: Khi thêm các điều khiển nhập dữ liệu lựa chọn vào biểu mẫu trong Nhiệm vụ 2, tệp HTML cần được lưu với tên gì?

Đáp án: “Bai7-NV2.html”.

Giải thích: Trong Nhiệm vụ 2, sau khi mở tệp “Bai7-NV1.html” đã hoàn thành ở Nhiệm vụ 1, nội dung cần được cập nhật và lưu lại với tên mới là “Bai7-NV2.html” để phản ánh các thay đổi mới.

BÀI 8 : LÀM QUEN VỚI CSS

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 10. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ lựa chọn một phương án.

Câu 1: Bộ chọn (selector) trong CSS dùng để làm gì?

- A. Xác định các thuộc tính CSS.
- B. Xác định các phần tử HTML được áp dụng kiểu trình bày.**
- C. Xác định màu sắc của phần tử.
- D. Xác định phông chữ cho phần tử.

Giải thích: Bộ chọn (selector) trong CSS xác định các phần tử HTML mà các quy tắc định dạng sẽ được áp dụng.

Câu 2: CSS giúp tách biệt nội dung và định dạng như thế nào?

- A. Giúp thay đổi nội dung của trang web dễ dàng hơn.
- B. Cho phép các nhà phát triển web sử dụng cùng một mã CSS trên nhiều trang web.
- C. Cho phép thay đổi định dạng của nội dung mà không cần thay đổi mã HTML.**
- D. Giúp tối ưu hóa trang web cho công cụ tìm kiếm.

Giải thích: CSS tách biệt nội dung và định dạng, cho phép thay đổi định dạng mà không cần thay đổi mã HTML, giúp dễ dàng bảo trì và tái sử dụng mã CSS.

Câu 3: Thuộc tính CSS nào được sử dụng để định dạng màu chữ?

- A. background-color
- B. text-color
- C. font-color
- D. color**

Giải thích: Thuộc tính color trong CSS được sử dụng để định dạng màu chữ của phần tử HTML.

Câu 4: Để định dạng phông chữ, thuộc tính nào được sử dụng trong CSS?

- A. font-style
- B. font-weight
- C. font-family**
- D. font-size

Giải thích: Thuộc tính font-family trong CSS xác định tên phông chữ sẽ được áp dụng cho các phần tử HTML.

Câu 5: Giá trị của thuộc tính font-size trong CSS thường được tính bằng đơn vị nào?

- A. inches
- B. pixels**
- C. meters
- D. kilograms

Giải thích: Giá trị của thuộc tính font-size thường được tính theo đơn vị điểm ảnh (pixels) hoặc phần trăm để xác định kích cỡ chữ.

Câu 6: Thuộc tính border-style trong CSS dùng để làm gì?

- A. Xác định màu đường viền.
- B. Xác định độ dày của đường viền.
- C. Xác định kiểu trình bày đường viền.**
- D. Xác định vị trí đường viền.

Giải thích: Thuộc tính border-style xác định kiểu trình bày của đường viền, ví dụ như dotted (dấu chấm liên nhau) hay solid (đường liền nét).

Câu 7: Khi nào thuộc tính border-color trong CSS được áp dụng?

- A. Khi thuộc tính border-style được khai báo.**
- B. Khi thuộc tính color được khai báo.
- C. Khi thuộc tính background-color được khai báo.
- D. Khi thuộc tính font-size được khai báo.

Giải thích: Thuộc tính border-color chỉ có hiệu lực khi thuộc tính border-style đã được khai báo để xác định kiểu đường viền.

Câu 8: Bộ chọn phần tử trong CSS thường được đặt tên như thế nào?

- A. Tên phần tử HTML.**
- B. Tên lớp của phần tử.
- C. ID của phần tử.
- D. Nội dung của phần tử.

Giải thích: Bộ chọn phần tử trong CSS thường được đặt tên theo tên phần tử HTML để áp dụng quy tắc định dạng cho các phần tử đó.

Câu 9: Phiên bản đầu tiên của CSS được công bố vào năm nào?

- A. 1994
- B. 1995
- C. 1996**
- D. 1997

Giải thích: Phiên bản đầu tiên của CSS, được gọi là CSS1, được công bố vào năm 1996.

Câu 10: Phiên bản CSS hiện tại được đề cập trong sách là phiên bản nào?

- A. CSS2
- C. CSS4

- B. CSS3
- D. CSS5

Giải thích: Phiên bản CSS hiện tại được đề cập trong sách là CSS3, với nhiều cải tiến và tính năng mới so với các phiên bản trước đó.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu 1: Để áp dụng định dạng màu sắc cho chữ trong CSS, thuộc tính sau đây được sử dụng? Đúng hay sai?

- a) background-color
- b) color
- c) font-color
- a) text-color

a): Sai: Thuộc tính này dùng để định dạng màu nền cho phần tử, không phải màu chữ.

b) Đúng: Thuộc tính này được sử dụng để định dạng màu chữ trong CSS.

c) Sai: Đây không phải là thuộc tính hợp lệ trong CSS. Để thay đổi màu chữ, thuộc tính đúng là color.

d) Sai: Đây cũng không phải là thuộc tính hợp lệ trong CSS. Để thay đổi màu chữ, thuộc tính đúng là color.

Câu 2: Để định dạng kiểu đường viền cho một phần tử trong CSS, thuộc tính sau đây được sử dụng đúng hay sai?

- a) border-style
- b) border-width
- c) border-radius
- d) border-spacing

a) Đúng. Thuộc tính này được sử dụng để xác định kiểu trình bày của đường viền, như dotted, solid, dashed, v.v.

b) Sai. Thuộc tính này xác định độ rộng của đường viền, không phải kiểu đường viền.

c) Sai. Thuộc tính này xác định độ cong của các góc của phần tử, không phải kiểu đường viền.

d) Sai. Thuộc tính này dùng để xác định khoảng cách giữa các đường viền của các ô trong bảng, không phải kiểu đường viền.

PHẦN III. Câu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3

Câu 1: CSS giúp làm gì trong việc trình bày các phần tử HTML trên trang web?

Đáp án: CSS giúp tách biệt nội dung và định dạng, đồng thời cho phép thống nhất trình bày trên nhiều trang web.

Giải thích: CSS (Cascading Style Sheets) là ngôn ngữ định dạng giúp áp dụng kiểu trình bày cho các phần tử HTML. Điều này không chỉ giúp dễ dàng chỉnh sửa và tái sử dụng định dạng mà còn cho phép nhiều trang web hoặc toàn bộ website sử dụng chung quy tắc định dạng, tạo sự thống nhất trong trình bày.

Câu 2: Để xác định kiểu đường viền cho một phần tử trong CSS, thuộc tính nào được sử dụng?

Đáp án: border-style

Giải thích: Thuộc tính border-style trong CSS được sử dụng để xác định kiểu trình bày của đường viền cho phần tử. Các kiểu trình bày phổ biến bao gồm dotted (đường viền là những dấu chấm liên nhau) và solid (đường viền là một đường đậm liền nét).

Câu 3: Để thay đổi kích cỡ chữ trong CSS, thuộc tính nào là đúng?

Đáp án: font-size

Giải thích: Thuộc tính font-size trong CSS được sử dụng để xác định kích cỡ chữ. Giá trị của thuộc tính này thường được tính theo đơn vị điểm ảnh (pixel) hoặc tỉ lệ phần trăm, giúp điều chỉnh kích cỡ chữ cho các phần tử HTML.

BÀI 9 THỰC HÀNH ĐỊNH DẠNG MỘT SỐ THUỘC TÍNH CSS

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 10. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ lựa chọn một phương án.

Câu 1: Khi khai báo quy tắc định dạng internal CSS, thẻ HTML nào được sử dụng để chứa các quy tắc CSS?

- A. <style>
- B. <script>
- C. <link>
- D. <meta>

Giải thích: Thẻ <style> trong phần tử <head> của tài liệu HTML được sử dụng để khai báo các quy tắc CSS nội bộ (internal CSS). Các thẻ <script>, <link>, và <meta> không liên quan đến việc khai báo CSS.

Câu 2: Để áp dụng định dạng màu sắc cho phần tử h2 bằng cách sử dụng CSS, thuộc tính nào sẽ được sử dụng?

- A. font-size
- B. background-color
- C. color
- D. border-color

Giải thích: Thuộc tính color được sử dụng để định dạng màu chữ của phần tử HTML, ví dụ như phần tử h2. Các thuộc tính khác như font-size, background-color, và border-color không thay đổi màu chữ.

Câu 3: Trong định dạng CSS, thuộc tính nào xác định cỡ chữ cho phần tử label?

- A. font-family
- B. font-size
- C. font-weight
- D. color

Giải thích: Thuộc tính font-size xác định kích cỡ chữ cho phần tử. Các thuộc tính như font-family, font-weight, và color không điều chỉnh kích cỡ chữ.

Câu 4: Để áp dụng định dạng external CSS cho một trang HTML, thuộc tính nào cần phải được thêm vào phần tử <head> của tệp HTML?

- A. <style>
- B. <script>
- C. <link>
- D. <meta>

Giải thích: Thẻ <link> được sử dụng để liên kết tệp CSS bên ngoài với tài liệu HTML. Thẻ <style>, <script>, và <meta> không được sử dụng cho việc liên kết tệp CSS.

Câu 5: Trong tệp CSS, thuộc tính nào xác định màu nền của phần tử input?

- A. border-color
- B. color
- C. background-color
- D. font-family

Giải thích: Thuộc tính background-color được sử dụng để xác định màu nền cho phần tử HTML. Các thuộc tính như border-color, color, và font-family không thay đổi màu nền.

Câu 6: Khi định dạng CSS, nếu muốn phần tử h3 có màu chữ là indianred, thuộc tính nào cần khai báo?

- A. color
- B. font-size
- C. background-color
- D. border-style

Giải thích: Để định dạng màu chữ của phần tử h3, thuộc tính color được sử dụng. Các thuộc tính khác như font-size, background-color, và border-style không áp dụng cho màu chữ.

Câu 7: Tệp CSS với các quy tắc định dạng như h2 {color: firebrick; font-family: Verdana;} nên được lưu với phần mở rộng nào?

- A. .html
- B. .css
- C. .js
- D. .xml

Giải thích: Các tệp chứa quy tắc định dạng CSS nên được lưu với phần mở rộng .css. Các phần mở rộng khác như .html, .js, và .xml không dùng cho định dạng CSS.

Câu 8: Thuộc tính nào trong CSS được sử dụng để định dạng màu chữ của phần tử h2?

- A. font-size
- B. background-color
- C. color
- D. border-style

Giải thích: Thuộc tính color dùng để định dạng màu chữ của phần tử. Các thuộc tính khác như font-size, background-color, và border-style không liên quan đến màu chữ.

Câu 9: Để sử dụng phông chữ Verdana cho phần tử h2, thuộc tính nào cần phải được khai báo trong CSS?

- A. font-size
- B. font-family

C. color

D. background-color

Giải thích: Thuộc tính font-family được sử dụng để xác định tên phông chữ cho phần tử. Các thuộc tính như font-size, color, và background-color không liên quan đến việc đặt phông chữ.

Câu 10: Để áp dụng bảng định dạng CSS từ một tệp CSS bên ngoài cho một trang HTML, thẻ nào phải được thêm vào phần tử <head> của trang HTML?

A. <style>

B. <script>

C. <link>

D. <meta>

Giải thích: Thẻ <link> được sử dụng để liên kết tệp CSS bên ngoài với tài liệu HTML, giúp áp dụng các quy tắc định dạng. Các thẻ khác như <style>, <script>, và <meta> không dùng để liên kết tệp CSS.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu 1: Để khai báo định dạng internal CSS cho một tài liệu HTML, bạn cần sử dụng thẻ trong phần tử <head> sau đúng hay sai?

a. <script>

b) <link>

c) <style>

d) <meta>

a) Sai. Thẻ <script> được sử dụng để nhúng hoặc liên kết các tệp JavaScript, không phải CSS.

b) Đúng: Thẻ <link> dùng để liên kết các tệp CSS bên ngoài, không phải để khai báo CSS nội bộ.

c) Đúng. Thẻ <style> trong phần tử <head> được sử dụng để khai báo các quy tắc CSS nội bộ (internal CSS).

d) Sai. Thẻ <meta> dùng để cung cấp thông tin về tài liệu HTML như từ khóa và mô tả, không liên quan đến CSS.

Câu 2: Khi khai báo định dạng external CSS cho một tệp HTML, thuộc tính sau cần phải được khai báo trong phần tử <head> của tệp HTML đúng hay sai?

a) <style>

b) <script>

c) <link>

d) <meta>

a) Sai. Thẻ <style> dùng cho CSS nội bộ (internal CSS), không phải CSS bên ngoài.

b) Sai. Thẻ <script> dùng để nhúng JavaScript, không phải CSS.

c) Đúng. Thẻ <link> được sử dụng để liên kết tệp CSS bên ngoài với tài liệu HTML, cho phép áp dụng các quy tắc định dạng từ tệp CSS.

d) Sai. Thẻ <meta> cung cấp thông tin về tài liệu HTML nhưng không dùng để liên kết tệp CSS.

PHẦN III. Câu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3

Câu 1: Khi khai báo quy tắc định dạng internal CSS trong tài liệu HTML, bạn cần đặt các quy tắc CSS vào đâu?

Đáp án: Các quy tắc CSS cần được đặt trong thẻ <style> nằm trong phần tử <head> của tài liệu HTML.

Giải thích: Để khai báo internal CSS, bạn cần sử dụng thẻ <style> trong phần tử <head> của tài liệu HTML. Thẻ này chứa các quy tắc CSS mà bạn muốn áp dụng cho nội dung của trang web.

Câu 2: Để liên kết một tệp CSS bên ngoài với tài liệu HTML, bạn sử dụng thẻ HTML nào?

Đáp án: Bạn sử dụng thẻ <link> trong phần tử <head> của tài liệu HTML.

Giải thích: Thẻ <link> được sử dụng để liên kết tệp CSS bên ngoài với tài liệu HTML. Cú pháp chung là <link rel="stylesheet" href="ten-tap.css">, trong đó href chứa đường dẫn đến tệp CSS. Điều này cho phép các quy tắc CSS trong tệp bên ngoài áp dụng cho tài liệu HTML.

Câu 3: Trong tệp CSS, thuộc tính nào xác định màu nền của phần tử HTML?

Đáp án: Thuộc tính background-color.

Giải thích: Thuộc tính background-color trong CSS được sử dụng để xác định màu nền của phần tử HTML. Ví dụ, để đặt màu nền của phần tử input thành màu vàng, bạn sử dụng quy tắc input {background-color: yellow;}.

BÀI 10 : BỘ CHỌN LỚP, BỘ CHỌN ĐỊNH DANH

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 10. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ lựa chọn một phương án.

Câu 1: Bộ chọn lớp trong CSS được khai báo như thế nào?

- A. #Tên_bộ_chọn_lớp { thuộc tính: giá trị; }
- B. .Tên_bộ_chọn_lớp { thuộc tính: giá trị; }**
- C. Tên_bộ_chọn_lớp { thuộc tính: giá trị; }
- D. *Tên_bộ_chọn_lớp { thuộc tính: giá trị; }

Giải thích: Bộ chọn lớp trong CSS được khai báo bắt đầu bằng dấu chấm (.), ví dụ: .Tên_bộ_chọn_lớp { thuộc tính: giá trị; }.

Câu 2: Bộ chọn định danh trong CSS được khai báo như thế nào?

- A. .Tên_định_danh { thuộc tính: giá trị; }
- B. #Tên_định_danh { thuộc tính: giá trị; }**
- C. Tên_định_danh { thuộc tính: giá trị; }
- D. *Tên_định_danh { thuộc tính: giá trị; }

Giải thích: Bộ chọn định danh trong CSS được khai báo bắt đầu bằng dấu hash (#), ví dụ: #Tên_định_danh { thuộc tính: giá trị; }.

- Câu 3:** Trong CSS, thuộc tính nào được dùng để thay đổi màu chữ?
- A. font-family
 - B. font-size
 - C. color**
 - D. background-color

Giải thích: Thuộc tính color được sử dụng để thay đổi màu chữ trong CSS.

Câu 4: Làm thế nào để áp dụng nhiều bộ chọn lớp cho một phần tử trong CSS?

- A. Tách các bộ chọn lớp bằng dấu phẩy
- B. Tách các bộ chọn lớp bằng dấu chấm
- C. Tách các bộ chọn lớp bằng dấu cách**
- D. Tách các bộ chọn lớp bằng dấu gạch ngang

Giải thích: Khi áp dụng nhiều bộ chọn lớp cho một phần tử, các lớp được phân tách bằng dấu cách, ví dụ: <h3 class="blue orangered">.

Câu 5: Để định dạng phần tử <input> với màu nền xanh và chữ trắng, bạn sẽ sử dụng bộ chọn lớp nào trong CSS?

- A. .yellow
- B. .blue**
- C. .red
- D. .orangered

Giải thích: Để định dạng phần tử <input> với màu nền xanh và chữ trắng, sử dụng bộ chọn lớp .blue như sau: input.blue {background-color: blue; color: white;}.

Câu 6: Làm thế nào để liên kết một tệp CSS ngoại vào tệp HTML?

- A. <link rel="stylesheet" href="tên_tệp.css">**
- B. <style src="tên_tệp.css"></style>
- C. <script src="tên_tệp.css"></script>
- D. <stylesheet href="tên_tệp.css"></stylesheet>

Giải thích: Để liên kết một tệp CSS ngoại vào tệp HTML, sử dụng thẻ <link> với thuộc tính rel="stylesheet" và href="tên_tệp.css".

Câu 7: Để thay đổi phông chữ của phần tử với ID cụ thể, bạn sẽ sử dụng thuộc tính nào trong CSS?

- A. font-size
- B. font-family**
- C. text-align
- D. line-height

Giải thích: Thuộc tính font-family được sử dụng để thay đổi phông chữ của phần tử trong CSS.

Câu 8: Bộ chọn lớp nào có thể được sử dụng để định dạng màu nền của phần tử <input>?

- A. .red
- B. .yellow**
- C. .blue
- D. .orangered

Giải thích: Để định dạng màu nền của phần tử <input>, bộ chọn lớp .yellow có thể được sử dụng như sau: input.yellow {background-color: yellow;}.

Câu 9: Bộ chọn lớp .orangered định nghĩa các thuộc tính nào trong ví dụ sau?

A. font-family, font-size, color

C. font-family, color

B. background-color, color

D. font-size, background-color

Giải thích: Bộ chọn lớp .orangered định nghĩa các thuộc tính font-family, font-size, và color như sau: .orangered {font-family: "Verdana"; font-size: 25px; color: orangered;}.

Câu 10: Khi thay đổi cỡ chữ của phần tử với bộ chọn định danh, bạn nên sử dụng thuộc tính nào?

A. font-family

B. font-size

C. text-transform

D. line-height

Giải thích: Để thay đổi cỡ chữ của phần tử, thuộc tính font-size được sử dụng trong CSS.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu 1: Phát biểu sau đúng hay sai về khai báo Bộ chọn lớp và bộ chọn định danh trong CSS ?

a) Bộ chọn lớp được khai báo bằng dấu chấm và bắt đầu bằng .Tên_bộ_chọn_lớp.

b) Bộ chọn định danh được khai báo bằng dấu hash và bắt đầu bằng #Tên_định_danh.

c) Bộ chọn lớp và bộ chọn định danh có thể được áp dụng cho nhiều phần tử khác nhau cùng lúc.

d) Bộ chọn định danh không cần phải bắt đầu bằng dấu hash trong CSS.

a) Đúng. Bộ chọn lớp trong CSS được khai báo bằng dấu chấm, ví dụ: .Tên_bộ_chọn_lớp { thuộc tính: giá trị; }.

b) Đúng. Bộ chọn định danh trong CSS được khai báo bằng dấu hash, ví dụ: #Tên_định_danh { thuộc tính: giá trị; }.

c) Đúng. Cả bộ chọn lớp và bộ chọn định danh đều có thể được áp dụng cho nhiều phần tử khác nhau trong cùng một tài liệu HTML.

d) Sai. Bộ chọn định danh bắt buộc phải bắt đầu bằng dấu hash (#) để phân biệt với bộ chọn lớp trong CSS.

Câu 2: Khi sử dụng bộ chọn lớp và bộ chọn định danh trong CSS, những điều sau là đúng hay sai?

a) Bộ chọn lớp được áp dụng cho các phần tử có cùng một kiểu định dạng trong CSS.

b) Bộ chọn định danh có thể được sử dụng để định dạng nhiều phần tử khác nhau trong CSS.

c) Để áp dụng nhiều bộ chọn lớp cho một phần tử, các lớp cần được phân tách bằng dấu cách.

d) Bộ chọn lớp và bộ chọn định danh đều có thể được sử dụng để định dạng các thuộc tính của phần tử HTML.

a) Đúng. Bộ chọn lớp được sử dụng để áp dụng các quy tắc định dạng cho nhiều phần tử có cùng một lớp trong CSS.

b) Sai. Bộ chọn định danh chỉ áp dụng cho một phần tử duy nhất trong tài liệu HTML. Nó không thể được sử dụng cho nhiều phần tử cùng lúc.

c) Đúng. Khi áp dụng nhiều bộ chọn lớp cho một phần tử, các lớp được phân tách bằng dấu cách, ví dụ: <h3 class="blue orangered">.

d) Đúng. Cả bộ chọn lớp và bộ chọn định danh đều có thể được sử dụng để định dạng các thuộc tính của phần tử HTML.

PHẦN III. Câu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3

Câu 1: Khi sử dụng bộ chọn lớp trong CSS, cú pháp khai báo như thế nào?

Đáp án: Bộ chọn lớp được khai báo với cú pháp: .Tên_bộ_chọn_lớp { thuộc tính: giá trị; }.

Giải thích: Bộ chọn lớp bắt đầu bằng dấu chấm (.) theo sau là tên lớp do người tạo định nghĩa. Ví dụ: .red { color: red; }.

Câu 2: Bộ chọn định danh trong CSS có điểm gì khác biệt so với bộ chọn lớp?

Đáp án: Bộ chọn định danh bắt đầu bằng dấu hash (#) và chỉ áp dụng cho một phần tử duy nhất trong HTML.

Giải thích: Bộ chọn định danh được khai báo với cú pháp: #Tên_định_danh { thuộc tính: giá trị; }. Ví dụ: #header { font-size: 20px; }. Điều này khác với bộ chọn lớp, có thể áp dụng cho nhiều phần tử.

Câu 3: Làm thế nào để áp dụng nhiều bộ chọn lớp cho một phần tử trong CSS?

Đáp án: Để áp dụng nhiều bộ chọn lớp cho một phần tử, các lớp cần được phân tách bằng dấu cách trong thuộc tính class.

Giải thích: Khi nhiều lớp cần được áp dụng cho một phần tử, chúng được liệt kê cách nhau bởi dấu cách. Ví dụ: `<h3 class="blue orangered">` sẽ áp dụng cả định dạng từ lớp `.blue` và `.orangered`.

BÀI 11 : MÔ HÌNH HỘP, BỐ CỤC TRANG WEB

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 10. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ lựa chọn một phương án.

Câu 1: Mô hình hộp trong CSS bao gồm các vùng nào?

- A. **Vùng nội dung, vùng đệm, vùng đường viền, vùng lề**
- B. Vùng đầu trang, vùng nội dung, vùng chân trang
- C. Vùng tiêu đề, vùng nội dung, vùng footer, vùng menu
- D. Vùng hiển thị, vùng cấu hình, vùng màu nền

Giải thích: Mô hình hộp trong CSS bao gồm các vùng nội dung (content), đệm (padding), đường viền (border), và lề (margin). Các vùng này giúp định hình cách phần tử được trình bày trên trang.

Câu 2: Thuộc tính CSS nào được sử dụng để thay đổi kiểu hiển thị của phần tử thành hiển thị theo dòng?

- A. `display: block;`
- B. **`display: inline;`**
- C. `display: flex;`
- D. `display: grid;`

Giải thích: Để thay đổi kiểu hiển thị của phần tử thành hiển thị theo dòng, bạn sử dụng thuộc tính CSS `display: inline;`. Phần tử sẽ hiển thị trên cùng một dòng với các phần tử khác.

Câu 3: Cú pháp nào đúng để khai báo một phần tử hiển thị theo khối trong CSS?

- A. `display: inline;`
- B. **`display: block;`**
- C. `display: list-item;`
- D. `display: none;`

Giải thích: Để thiết lập kiểu hiển thị của phần tử theo khối, bạn sử dụng thuộc tính `display: block;`. Phần tử sẽ chiếm toàn bộ chiều rộng của dòng và bắt đầu từ một dòng mới.

Câu 4: Đây là phần tử HTML thường được hiển thị theo khối?

- A. `<img>`
- B. `<a>`
- C. **`<p>`**
- D. `<span>`

Giải thích: Phần tử `<p>` (paragraph) thường được hiển thị theo khối. Các phần tử hiển thị theo khối như `<h1>`, `<p>`, và `<div>` thường bắt đầu từ một dòng mới và chiếm toàn bộ chiều rộng của dòng.

Câu 5: Phần nào trong bố cục trang web cung cấp thông tin như logo và tiêu đề trang web?

- A. **Phần đầu trang (header)**
- B. Thanh điều hướng (navigation menu)
- C. Phần nội dung (content)
- D. Phần chân trang (footer)

Giải thích: Phần đầu trang (header) của một trang web thường chứa thông tin như logo, tiêu đề trang web, và có thể cả các liên kết điều hướng chính.

Câu 6: Khi sử dụng mô hình hộp trong CSS, đâu là khu vực nằm giữa vùng nội dung và vùng đường viền?

- A. **Vùng đệm (padding)**
- B. Vùng lề (margin)
- C. Vùng tiêu đề (header)
- D. Vùng chân trang (footer)

Giải thích: Vùng đệm (padding) nằm giữa vùng nội dung và vùng đường viền trong mô hình hộp, và giúp tạo khoảng cách giữa nội dung và đường viền của phần tử.

Câu 7: Phần tử nào thường được hiển thị theo dòng trong HTML?

- A. `<div>`
- B. `<h1>`
- C. **`<a>`**
- D. `<p>`

Giải thích: Phần tử `<a>` (anchor) và các phần tử tương tự thường được hiển thị theo dòng. Các phần tử hiển thị theo dòng không bắt đầu từ một dòng mới và có thể nằm trên cùng một dòng với các phần tử khác.

Câu 8: Để phân chia trang web thành các vùng sử dụng định dạng CSS, phần tử nào thường được sử dụng?

- A. `<header>`
- B. **`<div>`**
- C. `<footer>`
- D. `<section>`

Giải thích: Phần tử `<div>` thường được sử dụng để phân chia và nhóm các phần của trang web, kết hợp với các định dạng CSS để tạo cấu trúc và bố cục cho trang web.

Câu 9: Thuộc tính CSS nào có thể sử dụng để căn chỉnh các phần tử theo chiều ngang?

- A. **margin: auto;**
- B. padding: 10px;
- C. border: 1px solid black;
- D. display: flex;

Giải thích: Thuộc tính margin: auto; có thể sử dụng để căn chỉnh các phần tử theo chiều ngang, đặc biệt khi kết hợp với các thuộc tính chiều rộng (width) cụ thể.

Câu 10: Phần nào trong bố cục trang web thường chứa các thông tin hỗ trợ như bản quyền và các liên kết nhanh?

- A. Phần đầu trang (header)
- B. Thanh điều hướng (navigation menu)
- C. Phần nội dung (content)
- D. **Phần chân trang (footer)**

Giải thích: Phần chân trang (footer) thường chứa các thông tin hỗ trợ như bản quyền, liên kết nhanh, và thông tin liên hệ. Đây là khu vực thường nằm ở cuối trang web.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu 1: Phát biểu sau đây đúng hay sai về mô hình hộp trong trình bày phần tử HTML

- a) Mô hình hộp bao gồm các vùng nội dung, vùng đệm, vùng đường viền, và vùng lề.
 - b) Vùng đệm trong mô hình hộp hiển thị màu sắc theo giá trị thuộc tính background-color của phần tử.
 - c) Vùng lề trong mô hình hộp giúp phân tách các phần tử cạnh nhau.
 - d) Có thể điều chỉnh kích cỡ các vùng trong mô hình hộp bằng cách sử dụng các thuộc tính CSS.
- a) Đúng: Mô hình hộp (box model) bao gồm các vùng nội dung, vùng đệm (padding), vùng đường viền (border), và vùng lề (margin).
- b) Sai: Vùng đệm (padding) mặc định hiển thị trong suốt, không bị ảnh hưởng bởi thuộc tính background-color.
- c) Đúng: Vùng lề (margin) giúp tạo khoảng cách giữa các phần tử cạnh nhau.
- d) Đúng: Các thuộc tính CSS như width, padding, border, và margin có thể điều chỉnh kích cỡ các vùng trong mô hình hộp.

Câu 2: Hiển thị phần tử theo khối, theo dòng và bố cục trang web sau đây đúng hay sai?

- a) Các phần tử hiển thị theo khối, như h1 và p, sẽ bắt đầu từ một dòng mới.
 - b) Các phần tử hiển thị theo dòng, như img và a, có thể nằm trên cùng một dòng với các phần tử khác.
 - c) CSS không thể thay đổi kiểu hiển thị mặc định của các phần tử HTML.
 - d) Sử dụng phần tử div kết hợp với các định dạng CSS để tạo bố cục trang web.
- a) Đúng: Các phần tử hiển thị theo khối (block-level elements) như <h1>, <p> thường bắt đầu từ một dòng mới và chiếm toàn bộ chiều rộng của dòng.
- b) Đúng: Các phần tử hiển thị theo dòng (inline elements) như , <a> không bắt đầu từ dòng mới và có thể nằm trên cùng một dòng với các phần tử khác.
- c) Sai: CSS có thể thay đổi kiểu hiển thị mặc định của các phần tử HTML bằng thuộc tính display.
- d) Đúng: Phần tử <div> thường được sử dụng để chia các vùng của trang web và được định dạng bằng CSS để tạo bố cục và cấu trúc cho trang web.

PHẦN III. Câu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3

Câu 1: Mô hình hộp trong trình bày phần tử HTML bao gồm những thành phần nào?

Đáp án: Mô hình hộp trong HTML bao gồm vùng nội dung, vùng đệm, vùng đường viền, và vùng lề.

Giải thích: Mô hình hộp (box model) xác định cách một phần tử HTML được hiển thị trên trang web, với các vùng khác nhau như vùng nội dung (content), vùng đệm (padding), vùng đường viền (border), và vùng lề (margin) giúp quản lý kích thước và khoảng cách giữa các phần tử.

Câu 2: Sự khác biệt chính giữa hiển thị phần tử theo khối và theo dòng là gì?

Đáp án: Phần tử theo khối chiếm toàn bộ chiều rộng của dòng và bắt đầu từ một dòng mới, trong khi phần tử theo dòng chỉ chiếm diện tích cần thiết và có thể nằm trên cùng một dòng với các phần tử khác.

Giải thích: Phần tử hiển thị theo khối (block-level elements) như <div>, <h1>, <p> chiếm toàn bộ chiều rộng của dòng và tạo ra một dòng mới. Phần tử hiển thị theo dòng (inline elements) như , <a>, chỉ chiếm diện tích cần thiết và không ngắt dòng.

Câu 3: Các thành phần cơ bản của bố cục trang web bao gồm những gì?

Đáp án: Các thành phần cơ bản của bố cục trang web bao gồm phần đầu trang (header), thanh điều hướng (navigation menu), phần nội dung (content), và phần chân trang (footer).

Giải thích: Bố cục trang web thường được chia thành các phần chính như: phần đầu trang (header) chứa logo và tiêu đề, thanh điều hướng (navigation menu) chứa các liên kết, phần nội dung (content) là nơi hiển thị nội dung chính, và phần chân trang (footer) chứa các thông tin bổ trợ. Phần tử <div> thường được sử dụng để phân chia và định dạng các khu vực này.

BÀI 12. DỰ ÁN NHỎ TẠO TRANG WEB BÁO TƯỜNG

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 10. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ lựa chọn một phương án.

Câu 1: Yêu cầu chính của dự án tạo trang web báo tường là gì?

- A. Chỉ tạo tệp dữ liệu dạng html
- B. Tạo trang web với đa dạng kênh thông tin và thẩm mỹ**
- C. Tạo tệp dữ liệu dạng css
- D. Chỉ làm bài trình chiếu giới thiệu kết quả

Giải thích: Yêu cầu của dự án là thiết kế trang web báo tường với đa dạng kênh thông tin như văn bản, hình ảnh, âm thanh, và biểu mẫu, đồng thời phải có hình thức trình bày đẹp và thẩm mỹ.

Câu 2: Những yếu tố nào cần được kết hợp để tạo trang web báo tường?

- A. Chỉ văn bản và hình ảnh
- B. Văn bản, hình ảnh, âm thanh, và biểu mẫu**
- C. Chỉ âm thanh và biểu mẫu
- D. Chỉ văn bản và âm thanh

Giải thích: Trang web báo tường cần kết hợp nhiều yếu tố như văn bản, hình ảnh, âm thanh và biểu mẫu để đa dạng hóa kênh thông tin.

Câu 3: CSS được sử dụng trong dự án này với mục đích gì?

- A. Tạo nội dung văn bản
- B. Định dạng và bố cục trang web**
- C. Tạo âm thanh cho trang web
- D. Chỉ tạo hình ảnh

Giải thích: CSS được sử dụng để định dạng và bố cục các phần tử HTML, giúp trang web có hình thức trình bày đẹp và hợp lý.

Câu 4: Bài trình chiếu giới thiệu kết quả của dự án phải đáp ứng yêu cầu nào?

- A. Chỉ cần có nội dung
- B. Phải có tính thẩm mỹ và kỹ năng thuyết trình tốt**
- C. Chỉ cần có kỹ năng thuyết trình tốt
- D. Chỉ cần có tính thẩm mỹ

Giải thích: Bài trình chiếu phải đáp ứng yêu cầu về nội dung, tính thẩm mỹ và kỹ năng thuyết trình tốt.

Câu 5: Mỗi nhóm trong lớp có thể chọn chủ đề nào cho trang web báo tường?

- A. Chỉ chủ đề chào mừng ngày Nhà giáo Việt Nam
- B. Chỉ chủ đề chào mừng ngày thành lập Đoàn Thanh niên
- C. Lưu bút ngày ra trường
- D. Chủ đề phù hợp theo lựa chọn của nhóm**

Giải thích: Các nhóm có thể chọn chủ đề chào mừng ngày Nhà giáo Việt Nam, ngày thành lập Đoàn Thanh niên, lưu bút ngày ra trường, hoặc bất kỳ chủ đề phù hợp nào.

Câu 6: Thời gian thực hiện dự án bao gồm bao nhiêu tiết học?

- A. 1 tiết
- B. 2 tiết
- C. 3 tiết**
- D. 4 tiết

Giải thích: Dự án được thực hiện trong ba tiết học tương ứng với ba giai đoạn: khởi động, triển khai và kết thúc.

Câu 7: Trong giai đoạn 2 của dự án, học sinh cần làm gì?

- A. Hoàn thành toàn bộ sản phẩm trong giờ học
- B. Chia sẻ sản phẩm với các lớp khác
- C. Triển khai một phần và tự hoàn thiện phần còn lại ngoài giờ học**
- D. Chỉ làm phần thuyết trình

Giải thích: Giai đoạn 2 yêu cầu học sinh triển khai một phần trong giờ học và tự hoàn thiện phần còn lại ngoài giờ học.

Câu 8: Yêu cầu khi hoàn thiện sản phẩm trong giai đoạn 2 là gì?

- A. Tất cả các thành viên phải trình bày
- B. Các thành viên phải phân công nhau để trình bày và giới thiệu kết quả dự án**
- C. Chỉ một thành viên trình bày
- D. Không yêu cầu trình bày

Giải thích: Trong giai đoạn 2, cần phân công các thành viên để trình bày và giới thiệu kết quả dự án.

Câu 9: Tập dữ liệu dạng HTML trong dự án có vai trò gì?

- A. Chỉ chứa hình ảnh
- B. Tạo nội dung văn bản và cấu trúc trang web**
- C. Tạo hiệu ứng âm thanh
- D. Tạo bài trình chiếu

Giải thích: Tập dữ liệu dạng HTML được dùng để tạo nội dung văn bản và cấu trúc trang web.

Câu 10: Trong dự án, CSS nội bộ và CSS bên ngoài có vai trò gì?

- A. Tạo nội dung cho bài trình chiếu
- B. Tạo các hiệu ứng đặc biệt cho hình ảnh
- C. Định dạng và bố cục các phần tử HTML**
- D. Chỉ dùng để trang trí âm thanh

Giải thích: CSS nội bộ và CSS bên ngoài được sử dụng để định dạng và bố cục các phần tử HTML, giúp trang web có hình thức trình bày đẹp và hợp lý.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu 1: Phát biểu sau đây đúng hay sai về yêu cầu của dự án tạo trang web báo tường:

- a) Tập dữ liệu dạng HTML chỉ dùng để tạo nội dung văn bản.
- b) CSS được sử dụng để định dạng và bố cục trang web.
- c) Bài trình chiếu giới thiệu kết quả không cần phải có tính thẩm mỹ.
- d) Các nhóm học sinh có thể chọn bất kỳ chủ đề nào cho trang web báo tường.
- a) Đúng – Tập dữ liệu dạng HTML được sử dụng để tạo nội dung văn bản và cấu trúc của trang web.
- b) Đúng – CSS được sử dụng để định dạng và bố cục các phần tử HTML, giúp trang web có hình thức trình bày đẹp và hợp lý.
- c) Sai – Bài trình chiếu cần phải có tính thẩm mỹ và kỹ năng thuyết trình tốt để đáp ứng yêu cầu của dự án.
- d) Đúng – Các nhóm có thể chọn bất kỳ chủ đề nào phù hợp cho trang web báo tường, chẳng hạn như chào mừng ngày Nhà giáo Việt Nam, lưu bút ngày ra trường, v.v.

Câu 2: Thời gian và quy trình thực hiện dự án như sau đúng hay sai?

- a) Dự án yêu cầu phải hoàn thành trong một tiết học.
- b) Trong giai đoạn 2, các nhóm cần hoàn thành toàn bộ sản phẩm trong giờ học.
- c) Giai đoạn 1 được thực hiện trong tiết học khởi động.
- d) Trong giai đoạn 2, khi hoàn thiện sản phẩm, các thành viên cần phân công nhau để trình bày và giới thiệu kết quả.
- a) Sai – Dự án yêu cầu phải hoàn thành trong ba tiết học tương ứng với ba giai đoạn, không phải chỉ trong một tiết học.
- b) Sai – Trong giai đoạn 2, các nhóm chỉ cần triển khai một phần trong giờ học và hoàn thiện phần còn lại ngoài giờ học.
- c) Đúng – Giai đoạn 1 được thực hiện trong tiết học khởi động của dự án.

d) Đúng – Trong giai đoạn 2, các thành viên cần phân công nhau để trình bày và giới thiệu kết quả của dự án.

PHẦN III. Câu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3

Câu 1: Mô tả ba sản phẩm chính cần tạo trong dự án này là gì?

Đáp án:

Tập dữ liệu dạng HTML để tạo nội dung trang web.

Tập dữ liệu dạng CSS để định dạng và bố cục trang web.

Bài trình chiếu giới thiệu kết quả dự án.

Giải thích:

Dự án yêu cầu tạo ba sản phẩm: một tập HTML cho nội dung trang web, một tập CSS cho định dạng và bố cục, và một bài trình chiếu để giới thiệu kết quả của dự án.

Câu 2: Tiêu chí đánh giá kết quả dự án bao gồm những yếu tố nào?

Đáp án:

Sử dụng và kết hợp các phần tử HTML để tạo trang web đa dạng thông tin.

Hình thức trình bày đẹp và bố cục hợp lý nhờ áp dụng CSS.

Bài trình chiếu có nội dung đáp ứng yêu cầu, có tính thẩm mỹ và kỹ năng thuyết trình tốt.

Giải thích:

Kết quả dự án được đánh giá dựa trên việc sử dụng phần tử HTML cho thông tin đa dạng, áp dụng CSS cho bố cục đẹp, và có một bài trình chiếu thẩm mỹ và thuyết trình tốt.

Câu 3: Các nhóm cần làm gì trong giai đoạn 2 của dự án?

Đáp án:

Triển khai một phần sản phẩm trong giờ học và hoàn thiện phần còn lại ngoài giờ học. Đồng thời, phân công các thành viên để trình bày và giới thiệu kết quả dự án.

Giải thích:

Trong giai đoạn 2, các nhóm phải triển khai một phần của dự án trong giờ học, hoàn thành phần còn lại ngoài giờ học và chuẩn bị để trình bày và giới thiệu kết quả.

CHỦ ĐỀ G: HƯỚNG NGHIỆP VỚI TIN HỌC

BÀI 1: GIỚI THIỆU NHÓM NGHỀ DỊCH VỤ VÀ QUẢN TRỊ TRONG NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 10.

Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ lựa chọn một phương án.

Câu 1: Nhóm nghề dịch vụ và quản trị trong ngành Công nghệ thông tin dựa trên văn bản nào sau đây?

A. Quyết định số 34/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ

B. Tài liệu "Những điều cần biết về nghề Công nghệ thông tin" của Bộ Thông tin và Truyền thông

C. Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo

D. Cả ba văn bản trên

Giải thích: Nhóm nghề dịch vụ và quản trị trong ngành Công nghệ thông tin được trình bày dựa trên cả ba văn bản đã nêu.

Câu 2: Kỹ thuật viên công nghệ thông tin không thực hiện công việc nào sau đây?

A. Lắp đặt thiết bị phần cứng và thiết lập kết nối mạng

B. Quản lý thiết bị mạng và điều chỉnh hiệu năng mạng

C. Khắc phục lỗi máy tính cho khách hàng

D. Cài đặt và nâng cấp phần mềm trên máy tính của nhân viên

Giải thích: Quản lý thiết bị mạng và điều chỉnh hiệu năng mạng là công việc của kỹ sư quản trị mạng, không phải kỹ thuật viên công nghệ thông tin. **Câu 3:** An toàn thông tin liên quan đến việc nào sau đây?

A. Chỉ bảo vệ phần cứng máy tính

B. Chỉ bảo vệ thông tin cá nhân

C. Bảo vệ thông tin số và hệ thống thông tin

D. Bảo vệ phần mềm ứng dụng

Giải thích: An toàn thông tin bao gồm việc bảo vệ thông tin số và hệ thống thông tin trước các rủi ro và nguy cơ tiềm ẩn.

Câu 4: Kỹ năng nào là quan trọng nhất đối với kỹ sư an toàn thông tin?

- A. Thiết kế đồ họa
- B. Quản lý tài chính
- C. Giải quyết vấn đề và xây dựng quy trình ngăn ngừa, ứng phó với tấn công mạng**
- D. Đào tạo và giảng dạy

Giải thích: Kỹ sư an toàn thông tin cần có kỹ năng giải quyết vấn đề và xây dựng các quy trình để ngăn ngừa và ứng phó với các cuộc tấn công mạng.

Câu 5: Công việc chính của kỹ sư quản trị mạng không bao gồm?

- A. Quản lý thiết bị mạng
- B. Điều chỉnh hiệu năng mạng
- C. Cài đặt phần mềm đồ họa**
- D. Khắc phục sự cố mạng

Giải thích: Cài đặt phần mềm đồ họa không phải là công việc chính của kỹ sư quản trị mạng. Công việc của họ bao gồm quản lý thiết bị mạng, điều chỉnh hiệu năng mạng và khắc phục sự cố mạng.

Câu 6: Cơ hội nghề nghiệp của kỹ thuật viên công nghệ thông tin hiện nay và trong tương lai như thế nào?

- A. Không có nhu cầu tuyển dụng cao
- B. Chỉ có nhu cầu tuyển dụng tại các công ty lớn
- C. Có nhiều cơ hội tuyển dụng, kể cả cho người mới vào nghề**
- D. Chỉ tuyển dụng những người đã có kinh nghiệm lâu năm

Giải thích: Ứng dụng công nghệ thông tin ngày càng phát triển, nên nhu cầu tuyển dụng kỹ thuật viên công nghệ thông tin cao, kể cả cho người mới vào nghề.

Câu 7: Nhiệm vụ nào không thuộc về kỹ sư an toàn thông tin?

- A. Thiết lập và hướng dẫn các quy định an toàn thông tin cho người dùng
- B. Sử dụng công cụ theo dõi và báo động khi có tín hiệu đáng ngờ
- C. Tạo và chỉnh sửa nội dung website**
- D. Tư vấn an toàn thông tin cho bộ phận phát triển phần cứng và phần mềm

Giải thích: Tạo và chỉnh sửa nội dung website không phải là nhiệm vụ của kỹ sư an toàn thông tin. Họ tập trung vào bảo mật và bảo vệ hệ thống thông tin.

Câu 8: Để trở thành một kỹ sư quản trị mạng, cần có kiến thức về:

- A. Tài chính và kế toán
- B. Phần cứng máy tính, hệ thống mạng và an toàn thông tin**
- C. Thiết kế đồ họa
- D. Lập trình di động

Giải thích: Kỹ sư quản trị mạng cần có kiến thức về phần cứng máy tính, hệ thống mạng và an toàn thông tin để thực hiện công việc của mình.

Câu 9: Công việc nào không thuộc trách nhiệm của người làm quản trị và bảo trì hệ thống?

- A. Phân tích và xác định nhu cầu hệ thống thông tin của tổ chức
- B. Lập kế hoạch và chiến lược để đảm bảo an toàn thông tin
- C. Đào tạo nhân viên về tài chính và kế toán**
- D. Giải quyết vấn đề phát sinh từ người dùng hoặc hệ thống giám sát cảnh báo

Giải thích: Đào tạo nhân viên về tài chính và kế toán không thuộc trách nhiệm của người làm quản trị và bảo trì hệ thống. Họ tập trung vào quản lý và bảo trì hệ thống thông tin.

Câu 10: Một trong những tố chất cá nhân quan trọng đối với kỹ sư an toàn thông tin là gì?

- A. Khả năng nói trước công chúng
- B. Cẩn thận và khả năng chịu áp lực cao**
- C. Kỹ năng nấu ăn
- D. Khả năng hội họa

Giải thích: Kỹ sư an toàn thông tin cần có tố chất cẩn thận và khả năng chịu áp lực cao do tính chất công việc liên quan đến bảo mật và an toàn thông tin.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu 1: Phát biểu sau đây đúng hay sai khi nói về nhóm nghề dịch vụ trong ngành Công nghệ thông tin?

b) Kỹ thuật viên công nghệ thông tin có thể làm việc tại các cửa hàng nhỏ bán máy tính và phụ tùng phần cứng.

b) Kỹ thuật viên công nghệ thông tin tại các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng phải khắc phục lỗi làm gián đoạn dịch vụ mà khách hàng đang sử dụng.

c) Các kỹ thuật viên công nghệ thông tin tại các tổ chức chỉ quản lý thiết bị mạng, không quản lý máy tính và thiết bị ngoại vi.

d) Các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin chỉ cung cấp kiến thức về phần cứng máy tính.

a) Đúng. Kỹ thuật viên công nghệ thông tin có thể làm việc tại các cửa hàng nhỏ bán máy tính và phụ tùng phần cứng, bao gồm khắc phục lỗi và sửa chữa máy tính cho khách hàng.

b) Đúng. Một trong những công việc của kỹ thuật viên công nghệ thông tin tại các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng là khắc phục lỗi làm gián đoạn dịch vụ.

c) Sai. Kỹ thuật viên công nghệ thông tin tại các tổ chức quản lý cả máy tính, thiết bị mạng và thiết bị ngoại vi.

d) Sai. Các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin cung cấp kiến thức về cả phần cứng và phần mềm, cũng như các kỹ năng liên quan.

Câu 2: Phát biểu sau đây đúng hay sai khi nói về nhóm nghề quản trị trong ngành Công nghệ thông tin?

a) Quản trị mạng đảm bảo hệ thống mạng máy tính hoạt động thông suốt và an toàn.

b) Kỹ sư quản trị mạng không cần biết về các giao thức mạng phổ biến.

c) Quản trị và bảo trì hệ thống liên quan đến việc cài đặt phần cứng và phần mềm cho hệ thống mạng.

d) Các kỹ sư quản trị mạng chỉ cần tập trung vào phần cứng máy tính, không cần quan tâm đến an toàn và an ninh mạng.

a) Đúng. Quản trị mạng đảm bảo hệ thống mạng máy tính hoạt động thông suốt và an toàn.

b) Sai. Kỹ sư quản trị mạng cần hiểu biết về các giao thức mạng phổ biến để vận hành và quản lý hệ thống mạng hiệu quả.

c) Đúng. Quản trị và bảo trì hệ thống liên quan đến việc cài đặt phần cứng và phần mềm cho hệ thống mạng.

d) Sai. Kỹ sư quản trị mạng cần quan tâm đến cả phần cứng máy tính và an toàn, an ninh mạng để đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định và an toàn.

PHẦN III. Câu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3

Câu 1: Kỹ thuật viên công nghệ thông tin có trách nhiệm chính là gì tại các cửa hàng bán máy tính và phụ tùng phần cứng?

Đáp án: Khắc phục lỗi, sửa chữa máy tính và tư vấn khách hàng về việc mua máy tính hay nâng cấp phần cứng, phần mềm.

Giải thích: Kỹ thuật viên công nghệ thông tin tại các cửa hàng bán máy tính và phụ tùng phần cứng thường thực hiện các công việc như khắc phục lỗi, sửa chữa máy tính cho khách hàng, cũng như tư vấn về việc mua hoặc nâng cấp phần cứng, phần mềm.

Câu 2: Kỹ sư an toàn thông tin cần có những kiến thức và kỹ năng gì?

Đáp án: Hệ điều hành, hệ thống mạng và các giao thức mạng, cơ sở dữ liệu, bảo mật, mã hoá, tường lửa, và các công cụ phát hiện xâm nhập.

Giải thích: Kỹ sư an toàn thông tin cần hiểu rõ về hệ điều hành, hệ thống mạng, các giao thức mạng, cơ sở dữ liệu, các phương thức bảo mật như mã hoá và tường lửa, cũng như các công cụ phát hiện xâm nhập để bảo vệ thông tin và dữ liệu trong hệ thống.

Câu 3: Nhiệm vụ chính của quản trị viên hệ thống là gì?

Đáp án: Phân tích và xác định nhu cầu hệ thống thông tin của tổ chức, cài đặt phần cứng và phần mềm, tối ưu hoá và duy trì hiệu quả hoạt động của hệ thống, và giải quyết các vấn đề phát sinh.

Giải thích: Quản trị viên hệ thống có trách nhiệm phân tích nhu cầu hệ thống thông tin, cài đặt và duy trì phần cứng và phần mềm, tối ưu hoá hệ thống để đảm bảo hiệu suất cao, và giải quyết các vấn đề phát sinh từ người dùng hoặc hệ thống giám sát cảnh báo.

Câu 8: Chuyên viên kĩ xảo điện ảnh chủ yếu làm việc ở đâu?

- A. Trong giai đoạn tiền sản xuất của phim
- B. Trong giai đoạn hậu kỳ của sản phẩm nghe nhìn**
- C. Trong quá trình viết kịch bản
- D. Trong việc thiết kế âm thanh cho phim

Giải thích: Chuyên viên kỹ xảo điện ảnh làm việc trong phần hậu kỳ, đảm bảo các hiệu ứng âm thanh và hình ảnh mang lại cảm xúc chân thật và truyền tải đúng thông điệp của nhà sản xuất.

Câu 9: Kỹ sư GIS chủ yếu sử dụng gì trong công việc của mình?

- A. Hệ thống thông tin quản lý
- B. Hệ thống thông tin địa lý (GIS)**
- C. Hệ thống quản lý dự án
- D. Hệ thống bảo

mật thông tin

Giải thích: Kỹ sư GIS sử dụng hệ thống thông tin địa lý để tạo bản đồ số và phân tích dữ liệu địa lý cho các ứng dụng khác nhau.

Câu 10: Ngành Công nghệ tài chính (Fintech) sử dụng công nghệ nào để cải thiện dịch vụ tài chính?

- A. Công nghệ điện toán đám mây**
- B. Công nghệ sinh học
- C. Công nghệ nano
- D. Công nghệ vũ trụ

Giải thích: Công nghệ tài chính (Fintech) sử dụng công nghệ điện toán đám mây, phân tích dữ liệu và trí tuệ nhân tạo để cải thiện dịch vụ tài chính, ngân hàng và đầu tư.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu 1: Phát biểu sau đây đúng hay sai khi nói về các vai trò trong ngành công nghiệp phần mềm:

- a) Kiểm thử viên thực hiện các thử nghiệm để tìm ra lỗi trong phần mềm.
- b) Người quản lý kiểm thử lập kế hoạch kiểm thử và không liên quan đến việc viết kịch bản thử nghiệm.
- c) Nhà thiết kế UI chỉ tập trung vào giao diện người dùng mà không quan tâm đến trải nghiệm người dùng.
- d) Trải nghiệm người dùng (UX) liên quan đến cảm nhận của người dùng về tiện ích và hiệu quả của sản phẩm.

a) Đúng: Kiểm thử viên là người thực hiện các thử nghiệm phần mềm để tìm ra lỗi.

b) Sai: Người quản lý kiểm thử cũng có nhiệm vụ viết kịch bản thử nghiệm ngoài việc lập kế hoạch kiểm thử.

c) Sai: Nhà thiết kế giao diện người dùng (UI) thường kết hợp với nhà thiết kế trải nghiệm người dùng (UX) để đảm bảo phần mềm dễ sử dụng và thân thiện với người dùng.

d) Đúng: Trải nghiệm người dùng (UX) liên quan đến cảm nhận của người dùng về tiện ích, sự dễ sử dụng và hiệu quả của sản phẩm.

Câu 2: Phát biểu sau đây đúng hay sai khi nói về các vai trò trong chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin:

- a) Kỹ sư điện toán đám mây chủ yếu làm việc với phần cứng máy tính.
- b) Kỹ sư IoT chỉ làm việc với các thiết bị điện tử cá nhân.
- c) Kỹ sư trí tuệ nhân tạo (AI) có thể làm việc trong các lĩnh vực ngoài công nghệ thông tin.
- d) Nhà phát triển trang web chịu trách nhiệm kiểm tra và khắc phục các vấn đề về hiệu suất của trang web.

a) Sai: Kỹ sư điện toán đám mây làm việc với cơ sở hạ tầng đám mây, không chỉ tập trung vào phần cứng máy tính mà còn quản lý các dịch vụ dựa trên đám mây.

b) Sai: Kỹ sư IoT làm việc với các hệ thống và thiết bị kết nối qua mạng, không giới hạn ở các thiết bị điện tử cá nhân.

c) Đúng: Kỹ sư trí tuệ nhân tạo (AI) có thể làm việc trong nhiều lĩnh vực khác nhau, như y tế, tài chính, sản xuất, ngoài công nghệ thông tin.

d) Đúng: Nhà phát triển trang web có trách nhiệm đảm bảo hiệu suất và trải nghiệm người dùng trên trang web, bao gồm cả việc khắc phục các sự cố về hiệu suất.

PHẦN III. Câu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3

Câu 1: Kiểm thử viên có vai trò gì trong ngành công nghiệp phần mềm?

Đáp án: Kiểm thử viên thực hiện các thử nghiệm phần mềm để xác nhận rằng phần mềm đáp ứng đúng yêu cầu thiết kế, xây dựng và vận hành.

Giải thích: Họ chạy thử phần mềm với các dữ liệu và phương án khác nhau để tìm ra lỗi và báo cáo cho nhóm phát triển để khắc phục.

Câu 2: Chuyển đổi số là gì và có liên quan đến những lĩnh vực nào?

Đáp án: Chuyển đổi số là quá trình áp dụng công nghệ số để thay thế các quy trình thủ công hoặc công nghệ lỗi thời, tạo ra quy trình và sản phẩm/dịch vụ mới.

Giải thích: Nó liên quan đến các cấp độ quốc gia (chính phủ điện tử, kinh tế số, xã hội số) và cấp độ doanh nghiệp (thay đổi mô hình kinh doanh, cách tương tác với khách hàng).

Câu 3: Các chuyên viên thiết kế đồ họa cần có những kỹ năng và kiến thức gì?

Đáp án: Chuyên viên thiết kế đồ họa cần có kiến thức và kỹ năng về các phần mềm thiết kế đồ họa như Photoshop, Illustrator, và khả năng hội họa, chụp ảnh.

Giải thích: Họ sử dụng phần mềm máy tính để kết hợp hình vẽ, hình ảnh, chữ viết nhằm tạo ra các ấn phẩm hoặc trang web với tính thẩm mỹ và hấp dẫn.

BÀI 3: DỰ ÁN NHỎ: TÌM HIỂU THÔNG TIN TUYỂN SINH VÀ HƯỚNG NGHIỆP VỀ LĨNH VỰC ĐÀO TẠO “MÁY TÍNH VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN” Ở VIỆT NAM

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 10. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ lựa chọn một phương án.

Câu 1: Nhiệm vụ đầu tiên mà mỗi nhóm học sinh phải thực hiện trong dự án là gì?

A. Tìm hiểu về một ngành học thuộc nhóm ngành đào tạo "Máy tính và Công nghệ thông tin"

B. Thực hiện giao lưu với chuyên gia công nghệ thông tin

C. Hoàn thiện sản phẩm và chuẩn bị trình bày

D. Đánh giá kết quả thực hiện dự án của những nhóm khác

Giải thích: Nhiệm vụ đầu tiên yêu cầu mỗi nhóm tìm hiểu, thu thập và chọn lọc thông tin về một ngành học thuộc nhóm ngành đào tạo "Máy tính và Công nghệ thông tin".

Câu 2: Trong danh sách A, lựa chọn nào liên quan đến một khoa Công nghệ thông tin có chương trình liên kết với nước ngoài?

A. A1

B. A2

C. A3

D. A4

Giải thích: A2 đề cập đến việc chọn một khoa Công nghệ thông tin có chương trình liên kết với nước ngoài.

Câu 3: Nhóm học sinh có thể đề xuất một ngành nào đó trong danh sách B. Điều kiện là gì?

A. Ngành đó phải nằm trong lĩnh vực Công nghệ thông tin

B. Ngành đó phải được sự đồng ý của giáo viên

C. Ngành đó phải liên quan đến tài chính

D. Ngành đó phải liên quan đến giao thông

Giải thích: Nhóm có thể đề xuất một ngành mà họ quan tâm và phải được sự đồng ý của giáo viên.

Câu 4: Giai đoạn nào các nhóm học sinh chủ động thực hiện nhiệm vụ ngoài giờ học trên lớp?

A. Giai đoạn 1

B. Giai đoạn 2

C. Giai đoạn 3

D. Giai đoạn 4

Giải thích: Giai đoạn 2 yêu cầu các nhóm học sinh chủ động tìm kiếm thông tin và thực hiện nhiệm vụ ngoài giờ học trên lớp.

Câu 5: Một trong những công việc mà chuyên viên công nghệ thông tin có thể làm trong ngành Tài chính – Ngân hàng là gì?

A. Phát triển các hệ thống quản lý tài chính

B. Thiết kế giao thông thông minh

C. Phát triển phần mềm quân sự

D. Giảng dạy công nghệ thông tin

Giải thích: Trong ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên viên công nghệ thông tin có thể phát triển các hệ thống quản lý tài chính.

Câu 6: Trong quá trình thực hiện dự án, nhóm cần làm gì để đảm bảo thông tin thu thập được là chính xác và đầy đủ?

- A. Chỉ sử dụng một nguồn thông tin
- B. **Tìm kiếm thông tin từ nhiều nguồn**
- C. Chỉ nghe từ những người học trước đó
- D. Chỉ sử dụng thông tin từ sách giáo khoa

Giải thích: Các nhóm cần tìm kiếm thông tin từ nhiều nguồn để đảm bảo tính chính xác và đầy đủ.

Câu 7: Trong giai đoạn nào các nhóm phải hoàn thiện sản phẩm và chuẩn bị trình bày?

- A. Giai đoạn 1
- B. Giai đoạn 2
- C. **Giai đoạn 3**
- D. Giai đoạn 4

Giải thích: Giai đoạn 3 là lúc các nhóm phải hoàn thiện sản phẩm và chuẩn bị trình bày kết quả dự án.

Câu 8: Thành viên của mỗi nhóm có thể làm gì trong quá trình thảo luận kết quả dự án?

- A. **Tham gia hỏi và trao đổi về kết quả thực hiện dự án**
- B. Chỉ lắng nghe mà không tham gia
- C. Chỉ đánh giá các nhóm khác mà không giải thích
- D. Không cần tham gia nếu đã hoàn thành nhiệm vụ

Giải thích: Thành viên của mỗi nhóm có thể tham gia hỏi và trao đổi về kết quả thực hiện dự án với nhóm khác.

Câu 9: Vai trò của giáo viên trong quá trình thực hiện dự án là gì?

- A. Chỉ quan sát và không can thiệp
- B. **Đánh giá và hướng dẫn từng bước**
- C. Chỉ cho điểm mà không giải thích
- D. Không tham gia vào quá trình thực hiện

Giải thích: Giáo viên có vai trò hướng dẫn, yêu cầu giải thích và đánh giá các bước thực hiện dự án.

Câu 10: Một trong những nguồn thông tin mà các nhóm có thể sử dụng để tìm hiểu về ngành học là gì?

- A. Sách giáo khoa
- B. **Mạng Internet**
- C. Chỉ qua bạn bè
- D. Chỉ qua giáo viên

Giải thích: Mạng Internet là một nguồn thông tin quan trọng mà các nhóm có thể sử dụng để tìm hiểu về ngành học.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu 1: Đánh dấu đúng hoặc sai cho các ý sau đây : Nhiệm vụ đầu tiên của các nhóm trong dự án là tìm hiểu về một ngành học thuộc nhóm ngành đào tạo "Máy tính và Công nghệ thông tin" ở các cơ sở đào tạo trong danh sách A.

- a) Mỗi nhóm phải chọn một cơ sở đào tạo có uy tín.
- b) Nhóm có thể chọn một cơ sở đào tạo do giáo viên đề xuất.
- c) Cơ sở đào tạo có thể là một khoa Công nghệ thông tin liên kết với nước ngoài.
- d) Các nhóm được tự do chọn bất kỳ cơ sở đào tạo nào mà không cần đồng ý của giáo viên.

a) Đúng: Mỗi nhóm phải chọn một cơ sở đào tạo có uy tín từ danh sách A, do đó tuyên bố này đúng.

b) Sai: Giáo viên chỉ có thể đồng ý hoặc không đồng ý với đề xuất của nhóm, không phải người đề xuất cơ sở đào tạo.

c) Đúng: Một trong các lựa chọn trong danh sách A là khoa Công nghệ thông tin liên kết với nước ngoài.

d) Sai: Nhóm có thể đề xuất cơ sở đào tạo nhưng cần được sự đồng ý của giáo viên.

Câu 2: Phát biểu sau đây đúng hay sai: Trong giai đoạn 2 của dự án, các nhóm phải thực hiện các hoạt động nào ngoài giờ học trên lớp:

- a) Họ phải tìm kiếm thông tin từ nhiều nguồn khác nhau.
- b) Các nhóm chỉ được tìm hiểu thông tin từ mạng Internet.
- c) Nhóm có thể giao lưu với bạn bè và chuyên gia công nghệ thông tin.
- d) Sản phẩm hoàn thiện phải được phân công trình bày và giới thiệu.

- a) Đúng: Các nhóm cần tìm kiếm thông tin từ nhiều nguồn khác nhau để đảm bảo tính chính xác và đa dạng của thông tin.
- b) Sai: Ngoài mạng Internet, nhóm còn có thể tìm hiểu từ người học hoặc chuyên gia trong ngành.
- c) Đúng: Giao lưu với bạn bè và chuyên gia là một hoạt động cần thiết để hiểu rõ hơn về ngành học.
- d) Đúng: Hoàn thiện sản phẩm và chuẩn bị trình bày là một phần quan trọng của giai đoạn 2 trong dự án.

PHẦN III. Câu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3

Câu 1: Nhiệm vụ đầu tiên của các nhóm trong dự án nhỏ là gì?

Đáp án: Nhiệm vụ đầu tiên là tìm hiểu, thu thập và chọn lọc thông tin về một ngành học thuộc nhóm ngành đào tạo “Máy tính và Công nghệ thông tin” của một cơ sở đào tạo có uy tín trong danh sách A.

Giải thích: Các nhóm phải chọn một cơ sở đào tạo từ danh sách A và tìm hiểu về ngành học liên quan đến “Máy tính và Công nghệ thông tin”. Danh sách A bao gồm các lựa chọn như khoa Công nghệ thông tin của một trường đại học ở Việt Nam, chương trình liên kết với nước ngoài, cơ sở đào tạo gần nơi sinh sống, hoặc do nhóm đề xuất.

Câu 2: Trong danh sách B, nhóm có thể tìm hiểu thông tin về ngành nào?

Đáp án: Nhóm có thể chọn một trong các ngành sau: Tài chính – Ngân hàng, Giao thông vận tải, Quân sự, Quốc phòng hoặc một ngành khác mà nhóm quan tâm và được sự đồng ý của giáo viên.

Giải thích: Danh sách B bao gồm các ngành có nhiều ứng dụng công nghệ thông tin. Các nhóm có thể tự do chọn một ngành từ danh sách hoặc đề xuất một ngành khác với điều kiện có sự đồng ý của giáo viên.

Câu 3: Các nhóm cần làm gì trong giai đoạn 2 của dự án?

Đáp án: Trong giai đoạn 2, các nhóm cần chủ động tìm kiếm thông tin từ nhiều nguồn, tổng hợp thông tin, giao lưu với bạn bè và chuyên gia công nghệ thông tin, hoàn thiện sản phẩm, và phân công trình bày kết quả dự án.

Giải thích: Giai đoạn 2 yêu cầu các nhóm phải tiếp tục công việc ngoài giờ học, sử dụng nhiều nguồn thông tin để đảm bảo tính chính xác và đa dạng, và chuẩn bị hoàn thiện sản phẩm để trình bày.

Đang cập nhật.....